

Hành Hương Xứ Phật

Phạm Kim Khánh

-07-

Kinh Niệm Xứ

Bài kinh này, do Đức Thế Tôn thuyết giảng khi Ngài ngự tại một thị trấn tên Kammāssadhamma, trong vương quốc của dân tộc Kuru, được thu gọn như sau:

Lúc ấy tôi có nghe như thế này:--

Đức Phật tuyên ngôn như sau:

Này chư Tỳ Khưu, có con đường duy nhất để chúng sanh tự thanh lọc, để diệt trừ đau khổ, để thành đạt trí tuệ, và để chứng ngộ Niết Bàn -- đó là Tứ Niệm Xứ (bốn nền tảng của chánh niệm).

Bốn đó là gì?

Nơi đây, người đệ tử sống:

Quán niệm thân (kāyānupassanā) trong thân, nhiệt tâm (ātāpī), hiểu biết rõ ràng (sampajāno), chánh niệm (satimā), (tạm thời) dứt bỏ tham ái (abhiijhā) và sâu khổ (domanassa) trong thế gian (loke) này.

Quán niệm thọ (vedanānupassanā);

Quán niệm tâm (cittānupassanā);

Quán niệm pháp (dhammānupassanā).

Niệm Thân (Kāyānupassanā)

Người đệ tử quán niệm thân như thế nào?

A. Niệm Hơi Thở

Vị đệ tử rút ẩn dật vào rừng, hay dưới một cội cây, hoặc một nơi vắng vẻ, ngồi kiết già, thân người ngay thẳng, chuyên chú an trú trong chánh niệm.

Chú tâm hay biết (sato, chú niệm, tỉnh giác, hay biết mình đang làm gì), vị ấy thở vô; hay biết, vị ấy thở ra. Thở vô một hơi dài, vị ấy hay biết: "Tôi đang thở vô một hơi dài". Thở ra một hơi dài, vị ấy hay biết: "Tôi đang thở ra một hơi dài". Thở vô một hơi ngắn, vị ấy hay biết: "Tôi

đang thở vô một hơi ngắn". Thở ra một hơi ngắn, vị ấy hay biết: "Tôi đang thở ra một hơi ngắn".

Chứng nghiệm trọn vẹn tiến trình (của hơi thở): "Tôi sẽ thở vô", vị ấy luyện tập như vậy.

Chứng nghiệm trọn vẹn tiến trình (của hơi thở): "Tôi sẽ thở ra", vị ấy luyện tập như vậy.

Làm lắng dịu tiến trình của hơi thở: "Tôi sẽ thở vô", vị ấy luyện tập như vậy.

Làm lắng dịu tiến trình của hơi thở: "Tôi sẽ thở ra", vị ấy luyện tập như vậy.

Cũng như người thợ tiện chuyên nghiệp, hay người đang học nghề làm thợ tiện, khi kéo sợi dây của bàn tiện một đoạn dài thì biết: "Tôi đang kéo một đoạn dài", khi kéo một đoạn ngắn, biết: "Tôi đang kéo một đoạn ngắn", cùng thế ấy, vị đệ tử thở vô dài thì biết: "Tôi đang thở vô một hơi dài", thở vô ngắn, biết: "Tôi đang thở vô một hơi ngắn". Chứng nghiệm trọn vẹn tiến trình ... (lặp lại như trên) ... vị ấy luyện tập như vậy.

Như thế ấy, vị đệ tử niệm thân trong thân, hay niệm thân ngoài thân, hoặc cả hai, niệm thân trong thân và niệm thân ngoài thân.

Vị ấy sống quán niệm bản chất sanh khởi của tiến trình hơi thở, bản chất hoại diệt, bản chất khởi sanh và hoại diệt của tiến trình hơi thở.

Lúc bấy giờ phát sanh đến vị ấy sự hay biết, "chỉ có một cơ thể, trong mức độ cần thiết để phát triển trí tuệ, để phát triển chánh niệm. Vị ấy sống độc lập, không bám níu vào bất luận gì trong thế gian.

Như thế ấy, vị đệ tử sống niệm thân.

B. Quán Niệm Những Oai Nghi Của Thân (Iriyāpathā).

Trong khi đi, vị đệ tử hiểu biết: "Tôi đang đi"; khi đứng, hiểu biết: "Tôi đang đứng"; khi ngồi, hiểu biết: "Tôi đang ngồi"; khi nằm, hiểu biết: "Tôi đang nằm". Vị ấy hiểu biết mọi oai nghi (thể cử động) của thân mình.

Như thế ấy, vị đệ tử niệm thân trong thân, thân ngoài thân, hoặc quán niệm cả hai, trong thân và ngoài thân.

Vị ấy quán niệm bản chất sanh khởi của thân, hay bản chất hoại diệt của thân. Lúc bấy giờ phát sanh đến hành giả sự hay biết, "chỉ có một cơ thể", trong mức độ ... (như trên) ... vị ấy sống không bám níu vào bất luận gì trong thế gian.

C. Quán Niệm Sự Hay Biết (Catusampajañña).

Vị đệ tử hoàn toàn hay biết khi đi tới đi lui, khi nhìn về phía trước hay nhìn quanh, khi co tay, chân, vào hay duỗi ra, khi đắp y, mang bát, khi ăn, uống, nhai, nhem, khi đi đại tiện hay tiểu tiện, khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi nằm, khi ngủ, khi thức, khi nói và khi giữ im lặng.

D. Quán Tưởng Tánh Cách Ở Trước Của Thân (Patikkūlamanasikāra).

Vị đệ tử quán tưởng đến cơ thể của chính mình, từ bàn chân trở lên và từ đỉnh đầu trở xuống, bao bọc trong một lớp da và chứa đầy đủ loại uế trước khác nhau.

Trong thân này có : tóc, lông, móng tay, móng chân, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, màng phổi, lá lách, phổi, bao tử, ruột, ruột non, phân, mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, dãi, nước miếng, nước mũi, nước nhớt ở các khớp xương, và nước tiểu.

Cùng giống như có một cái bao trống hai đầu, chứa đựng đầy những loại mẽ cốc như gạo, lúa, đậu xanh, đậu vàng, mè và trấu; người kia dỡ miệng bao lấy ra từng món và quán tưởng; đây là gạo, đây là lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu vàng, đây là mè, đây là trấu, Cùng thế ấy, vị đệ tử quán tưởng đến tánh chất ô nhiễm khác nhau của từng bộ phận trong thân mình.

Như thế ấy, vị đệ tử niệm thân trong thân ... (như trên) ... vị ấy không bám níu vào bất luận gì trong thế gian.

E. Quán Tưởng Về Tứ Đại (Dhātumanasikāra)

Vị đệ tử quán tưởng đến các nguyên tố cấu thành thân này của chính mình. Trong thân này có thành phần đất (địa đại, nguyên tố có đặc tánh cứng hay mềm, chiếm không gian, nở rộng, duỗi ra), thành phần nước (thủy đại, nguyên tố có đặc tánh lỏng, làm dính liền lại), thành phần lửa (hỏa đại, nguyên tố có đặc tánh nóng, hay lạnh), và thành phần gió (phong đại, nguyên tố có đặc tánh di động).

Cũng như người đồ tể thiện xảo, hay người đang học nghề làm đồ tể, khi hạ một con bò và cắt ra thành từng phần rồi ngồi tại ngã ba đường, bày các phần thịt ấy ra (hiểu biết đây là đùi, đây là vai, đây là sườn v.v...), cùng thế ấy, vị đệ tử quán tưởng đến các thành phần cấu thành cơ thể mình.

Như thế ấy vị đệ tử niệm thân trong thân ... (như trên) ... vị ấy không bám níu vào bất luận gì trong thế gian này.

F. Quán Tưởng Chín Loại Tử Thi (Navasīvathikāpabba)

a) Vị đệ tử nhìn thấy một tử thi bỏ ngoài bãi tha ma của người chết được một ngày, hai ngày, hay đã chết ba ngày, sinh lên, bầm tím và chảy nước hôi thúi. Lúc bấy giờ vị đệ tử liên tưởng đến thân của chính mình như thế này: "Thật vậy, thân này cũng cùng thế ấy, cũng cùng một bản chất như vậy, cũng trở thành như vậy và sẽ không thể tránh khỏi trạng thái ấy."

Như thế ấy, vị đệ tử niệm thân trong thân ... (như trên) ... vị ấy không bám níu vào bất luận gì trong thế gian này.

b) Vị đệ tử nhìn thấy một tử thi bỏ ngoài bãi tha ma bị quạ, điều, kên kên, chó nhà hoặc chó rừng, cầu xé để ăn thịt, hay các loại giòi từa hoặc côn trùng đục khoét. Vị ấy liên tưởng đến thân mình như thế này: "Thật vậy, thân này cũng cùng thế ấy, cũng cùng một bản chất như vậy và sẽ không thể tránh khỏi trạng thái ấy."

Như thế ấy, vị đệ tử niệm thân trong thân ... (như trên) ... vị ấy không bám níu vào bất luận gì trong thế gian này.

c) Vị đệ tử nhìn thấy một tử thi bỏ ngoài bãi tha ma chỉ còn bộ xương dính liền nhau nhờ mấy sợi gân, cùng với chút ít thịt và máu ...

d) Vị đệ tử nhìn thấy một tử thi bỏ ngoài bãi tha ma chỉ còn bộ xương dính liền nhau nhờ mấy sợi gân, còn lem luot máu mà thịt đã hết ...

e) Vị đệ tử nhìn thấy một tử thi bỏ ngoài bãi tha ma chỉ còn bộ xương trơ trọi, dính liền nhau nhờ mấy sợi gân, thịt và máu đã hết ...

f) Vị đệ tử nhìn thấy một tử thi bỏ ngoài bãi tha ma chỉ còn là những khúc xương rời rạc nằm ngổn ngang: xương bàn tay, xương bàn chân, xương ống quyển, xương đùi, xương mông, xương sống, sọ v.v ...

g) Vị đệ tử nhìn thấy một tử thi bỏ ngoài bãi tha ma chỉ còn những khúc xương trắng phao như vỏ sò, vỏ ốc (bỏ lâu ngày ngoài mưa nắng) ...

h) Vị đệ tử nhìn thấy một tử thi bỏ ngoài bãi tha ma của người đã chết hơn một năm, chỉ còn một đồng xương ...

i) Vị đệ tử nhìn thấy một tử thi bỏ ngoài bãi tha ma chỉ còn những lóng xương thâm đen, đang dần dần tan rã thành cát bụi. Vị đệ tử liên tưởng đến thân mình như thế này: "Thật vậy, thân này cũng cùng thể ấy, cũng cùng một bản chất như vậy, cũng trở thành như vậy, và sẽ không thể tránh khỏi trạng thái ấy."

Như thế ấy, vị đệ tử niệm thân trong thân ... (như trên) ... vị ấy không bám níu vào bất luận gì trong thế gian này.

Niệm Thọ (Vedanānupassanā)

Vị đệ tử, khi chứng nghiệm thọ lạc, hiểu biết: "Tôi đang chứng nghiệm thọ lạc"

Vị đệ tử, khi chứng nghiệm thọ khổ, hiểu biết: "Tôi đang chứng nghiệm thọ khổ".

Vị đệ tử, khi chứng nghiệm thọ vô ký (không lạc, không khổ), hiểu biết: "Tôi đang chứng nghiệm thọ vô ký".

Vị đệ tử, khi chứng nghiệm thọ lạc trần tục (sāmisā, thuộc về thế gian), hiểu biết: "Tôi đang chứng nghiệm thọ lạc trần tục".

Vị đệ tử, khi chứng nghiệm thọ khổ trần tục, hiểu biết: "Tôi đang chứng nghiệm thọ khổ trần tục".

Vị đệ tử, khi chứng nghiệm thọ vô ký trần tục, hiểu biết: "Tôi đang chứng nghiệm thọ vô ký trần tục".

Vị đệ tử, khi chứng nghiệm thọ lạc phi trần tục (nirāmisā, không thuộc về thế gian), hiểu biết: "Tôi đang chứng nghiệm thọ lạc phi trần tục".

Vị đệ tử, khi chứng nghiệm thọ khổ phi trần tục, hiểu biết: "Tôi đang chứng nghiệm thọ khổ phi trần tục".

Vị đệ tử, khi chứng nghiệm thọ vô ký phi trần tục, hiểu biết: "Tôi đang chứng nghiệm thọ vô ký phi trần tục".

Như thế ấy, vị đệ tử sống niệm thọ trong thọ, bên trong hay bên ngoài, hoặc cả hai, bên trong và bên ngoài. Vị ấy sống quán niệm bản chất sanh khởi, bản chất hoại diệt, bản chất sanh khởi và hoại diệt của những thọ cảm. Lúc bấy giờ phát sanh đến vị ấy sự hay biết, "chỉ có những thọ cảm" trong mức độ cần thiết ... (như trên) ... vị ấy sống không bám níu vào bất luận gì trong thế gian.

Niệm Tâm (Cittānupassanā)

Khi tâm có tham (rāga) vị đệ tử hay biết rằng tâm có tham. Khi tâm không có tham, hay biết rằng không có tham.

Khi tâm có sân (dosa), vị ấy hay biết rằng tâm có sân. Khi tâm không có sân, hay biết rằng không có sân.

Khi tâm có si (moha), vị ấy hay biết rằng tâm có si. Khi tâm không có si, hay biết rằng không có si.

Khi tâm uế oải (samkhitta, tức liên hệ đến đã dục hôn trầm), hay biết tâm uế oải.

Khi tâm loạn động (vikkitta, tức liên hệ đến uddhacca, phóng dật), hay biết có loạn động.

Khi tâm phát triển cao thượng (mahaggata, tâm đại hành, danh từ gọi chung các loại tâm thuộc Sắc Giới hay Vô Sắc Giới), vị ấy hay biết rằng có tâm phát triển cao thượng.

Khi có tâm không-phát-triển-cao-thượng (amahaggata, tức các loại tâm thuộc Sắc Giới), hay biết có tâm không-phát-triển-cao-thượng.

Khi có tâm hữu hạn (sanuttara, còn có thể hơn được, tức các loại tâm thuộc Dục Giới hay Sắc Giới, vì các loại tâm này còn có thể được phát triển cao hơn, đến tâm Vô Sắc Giới), vị ấy hay biết rằng có tâm hữu hạn.

Khi có tâm vô thượng (anuttara, không thể hơn được nữa), vị ấy hay biết có tâm vô thượng.

Khi có tâm định (samāhita, an trụ vững vàng), hay biết có tâm định.

Khi có tâm không định (asamāhita), hay biết có tâm không định.

Khi có tâm giải thoát (vimutta, tự do), hay biết có tâm (tạm thời) giải thoát.

Khi có tâm không-giải-thoát (avimutta), hay biết có tâm không-giải-thoát.

Như thế ấy, vị đệ tử sống quán niệm tâm trong tâm, hay quán niệm tâm ngoài tâm, hay quán niệm tâm trong và ngoài tâm.

Vị ấy sống quán niệm bản chất sanh khởi của các trạng thái tâm, bản chất hoại diệt của các trạng thái tâm, bản chất khởi sanh và hoại diệt của các trạng thái tâm. Lúc bấy giờ phát sanh đến vị ấy sự hiểu biết, "chỉ có những trạng thái tâm" trong mức độ cần thiết ... (như trên) ... trong thế gian.

Niệm Pháp (Dhammānupassanā)

1. Năm Pháp Triển Cái (Nīvarana)

Vị đệ tử quán niệm về các pháp có liên quan đến Năm Chương Ngại Tinh Thần.

Khi có tham dục (kāmacchanda), hiện diện trong tâm, vị đệ tử nhận thức rõ ràng: "Tôi có tham dục", hoặc khi không có tham dục trong tâm, vị ấy nhận thức rõ ràng: "Tôi không có tham dục". Vị ấy hiểu biết tận tường cái tâm mà trước kia không có tham dục, nay khởi sanh như thế nào; vị ấy hiểu biết tận tường thế nào là sự dứt bỏ tham dục đã phát sanh, vị ấy hiểu biết tận tường thế nào là sự không khởi sanh trở lại, trong tương lai, của tâm tham dục đã dứt bỏ.

Khi có oán ghét (vyāpāda) hiện diện trong tâm, vị đệ tử nhận thức rõ ràng: "Tôi có oán ghét", hoặc khi không có oán ghét, vị ấy nhận thức rõ ràng: "Tôi không có oán ghét". Vị ấy hiểu biết rõ ràng cái tâm mà trước kia không có oán ghét nay khởi sanh như thế nào; vị ấy hay biết tận tường thế nào là sự dứt bỏ oán ghét đã phát sanh; vị ấy hiểu biết tận tường thế nào là sự không sanh khởi trở lại, trong tương lai, của tâm oán ghét đã dứt bỏ.

Khi có hôn trầm đã dục (thīna-middha) hiện diện trong tâm, vị đệ tử nhận thức rõ ràng: "Tôi có hôn trầm đã dục", hoặc khi không có hôn trầm đã dục, vị ấy nhận thức rõ ràng: "Tôi

không có hôn trầm đã diệt". Vị ấy hiểu biết tận tường cái tâm mà trước kia không có hôn trầm đã diệt nay khởi sanh như thế nào; vị ấy hiểu biết tận tường thế nào là sự dứt bỏ hôn trầm đã diệt đã phát sanh; vị ấy hiểu biết tận tường thế nào là sự không sanh khởi trở lại, trong tương lai, của tâm hôn trầm đã diệt đã dứt bỏ.

Khi có phóng dật lo âu (*uddhacca kukkucca*) hiện diện trong tâm, vị đệ tử nhận thức rõ ràng: "Tôi có phóng dật lo âu", hoặc khi không có phóng dật lo âu, vị ấy nhận thức rõ ràng: "Tôi không có phóng dật lo âu". Vị ấy hiểu biết tận tường cái tâm mà trước kia không có phóng dật lo âu nay khởi sanh như thế nào; vị ấy hiểu biết tận tường thế nào là sự không khởi sanh trở lại, trong tương lai, của tâm phóng dật lo âu đã dứt bỏ.

Khi có hoài nghi (*vicikicchā*, tâm bất định, không nhất quyết) hiện diện trong tâm, vị đệ tử nhận thức rằng: "Tôi có hoài nghi", hoặc khi không có hoài nghi, vị ấy nhận thức rõ ràng: "Tôi không có hoài nghi". Vị ấy hiểu biết tận tường cái tâm mà trước kia không có hoài nghi nay sanh khởi như thế nào; vị ấy hiểu biết tận tường thế nào là sự dứt bỏ hoài nghi đã phát sanh; vị ấy hiểu biết tận tường thế nào là sự không khởi sanh trở lại, trong tương lai, của tâm hoài nghi đã dứt bỏ.

Như thế ấy, vị đệ tử quán niệm các pháp liên quan đến Năm Chương Ngại Tinh Thần.

2. Ngũ Uẩn Thủ (*Upādānakkhandha*)

Vị đệ tử suy tư: "Như thế này là sắc (*rūpa*, hình thể vật chất), như thế này là sự khởi sanh của sắc, như thế này là sự hoại diệt của sắc. Như thế này là thọ (*vedanā*, cảm giác), như thế này là sự khởi sanh của thọ, như thế này là sự hoại diệt của thọ. Như thế này là tưởng (*saññā*, tri giác), như thế này là sự khởi sanh của tưởng, như thế này là sự hoại diệt của tưởng. Như thế này là hành (*sankhāra*, hoạt động của các tâm sở trừ hai tâm sở thọ và tưởng), như thế này là sự khởi sanh của hành, như thế này là sự hoại diệt của hành. Như thế này là thức (*viññāna*), như thế này là sự khởi sanh của thức, như thế này là sự hoại diệt của thức.

Như thế ấy, vị đệ tử sống quán niệm các pháp (*dhamma*) có liên quan đến Ngũ Uẩn Thủ (sự bám níu chặt chẽ vào năm uẩn).

3. Sáu Nội Và Ngoại Xứ (*Salāyatana*)

Vị đệ tử nhận thức rõ ràng mắt (nhãn), hình thể vật chất (sắc), và dây trói buộc phát sanh do nhãn và sắc tạo duyên. Vị ấy hiểu biết tận tường cái tâm mà trước kia không bị thăng thục trói buộc nay khởi sanh như thế nào; vị ấy hiểu biết tận tường thế nào là sự dứt bỏ những thăng thục đã khởi sanh; vị ấy hiểu biết tận tường thế nào là sự không khởi sanh trở lại, trong tương lai, của các thăng thục đã dứt bỏ.

Cùng một thế ấy, vị đệ tử nhận thức rõ ràng tai (nhĩ) và tiếng động (thính), mũi (tỷ) và mùi (hương), lưỡi (thiệt) và vị, thân và sự xúc chạm (xúc), tâm (ý) và các đối tượng của tâm (pháp), và các thăng thục phát sanh do các căn và các trần ấy tạo duyên. Vị ấy hiểu biết tận tường cái tâm mà trước kia không bị thăng thục trói buộc nay khởi sanh như thế nào, sự dứt bỏ những thăng thục đã khởi sanh như thế nào, và sự không khởi sanh trở lại, trong tương lai, của các thăng thục đã dứt bỏ như thế nào.

Như thế ấy, vị đệ tử sống quán niệm các pháp có liên quan đến sáu căn và sáu trần (nội và ngoại xứ).

4. Thất Giác Chi (*Bojjhanga*)

Khi có "niệm giác chi" (*sati*, chi niệm của sự giác ngộ) hiện diện trong tâm, vị ấy nhận thức rõ ràng: "Tôi có niệm giác chi", hoặc khi không có, vị ấy hiểu biết rõ ràng rằng mình không có;

vị ấy hiểu biết tận tường cái tâm mà trước kia không có giác chi "niệm" nay khởi sanh như thế nào và, bằng cách viên mãn hành thiền, làm khởi sanh "niệm giác chi" như thế nào.

Khi có "trạch pháp giác chi" (dhammavicaya, chi trạch pháp của sự giác ngộ) hiện diện trong tâm, vị ấy nhận thức rõ ràng: "Tôi có trạch pháp giác chi", hoặc khi không có, vị ấy hiểu biết rõ ràng rằng mình không có; vị ấy hiểu biết tận tường cái tâm mà trước kia không có giác chi "trạch pháp" nay khởi sanh như thế nào và, bằng cách viên mãn hành thiền, làm khởi sanh "trạch pháp giác chi" như thế nào.

Khi có "tinh tấn giác chi" (virīya, chi tinh tấn của sự giác ngộ) hiện diện trong tâm, vị ấy nhận thức rõ ràng: "Tôi có tinh tấn giác chi", hoặc khi không có, vị ấy hiểu biết tận tường rằng mình không có; vị ấy hiểu biết tận tường cái tâm mà trước kia không có giác chi "tinh tấn", nay khởi sanh như thế nào, và bằng cách viên mãn hành thiền, làm khởi sanh "tinh tấn giác chi" như thế nào.

Khi có "phī giác chi" (pīti, chi phī của sự giác ngộ) hiện diện trong tâm, vị ấy nhận thức rõ ràng: "Tôi có phī giác chi", hoặc khi không có, vị ấy hiểu biết rõ ràng rằng mình không có; vị ấy hiểu biết tận tường cái tâm mà trước kia không có giác chi "phī" nay khởi sanh như thế nào và, bằng cách viên mãn hành thiền, làm khởi sanh "phī giác chi" như thế nào.

Khi có "an giác chi" (passadhi, chi an của sự giác ngộ) hiện diện trong tâm, vị ấy nhận thức rõ ràng: "Tôi có an giác chi", hoặc khi không có, vị ấy hiểu biết tận tường rằng mình không có; vị ấy hiểu biết tận tường cái tâm mà trước kia không có giác chi "an" nay khởi sanh như thế nào và, bằng cách viên mãn hành thiền, làm khởi sanh "an giác chi" như thế nào.

Khi có "định giác chi" (samādhi, chi định của sự giác ngộ) hiện diện trong tâm, vị ấy nhận thức rõ ràng: "Tôi có định giác chi", hoặc khi không có, vị ấy hiểu biết rõ ràng rằng mình không có; vị ấy hiểu biết tận tường cái tâm mà trước kia không có giác chi "định" nay khởi sanh như thế nào và, bằng cách viên mãn hành thiền, làm khởi sanh "định giác chi" như thế nào.

Khi có "xả giác chi" (upekkhā, chi xả của sự giác ngộ) hiện diện trong tâm, vị ấy nhận thức rõ ràng: "Tôi có xả giác chi", hoặc khi không có, vị ấy hiểu biết tận tường rằng mình không có; vị ấy hiểu biết tận tường cái tâm mà trước kia không có giác chi "xả" nay khởi sanh như thế nào và, bằng cách viên mãn hành thiền, làm khởi sanh "xả giác chi" như thế nào.

Như thế ấy, vị đệ tử sống quán niệm pháp trong pháp ... (như trên) ... vị ấy không bám níu vào bất luận gì trong thế gian. Như thế ấy, vị đệ tử sống quán niệm các pháp có liên quan đến Thất Giác Chi (bảy yếu tố của sự giác ngộ).

5. Tứ Diệu Đế (Ariyasacca)

Vị đệ tử hay biết trọn vẹn, đúng như thật sự là vậy, "đây là đau khổ", "đây là nguyên nhân của đau khổ", "đây là sự chấm dứt đau khổ", "đây là con đường dẫn đến chấm dứt đau khổ".

Như thế ấy, vị đệ tử quán niệm pháp trong pháp, quán niệm pháp ngoài pháp, hoặc cả hai, quán niệm pháp trong pháp và pháp ngoài pháp. Vị ấy quán niệm bản chất khởi sanh của các pháp, hoặc bản chất hoại diệt của các pháp, hoặc cả hai, bản chất khởi sanh và hoại diệt của các pháp.

Lúc bấy giờ phát sanh đến vị ấy sự hay biết, "chỉ có các pháp", trong mức độ cần thiết để phát triển trí tuệ, để phát triển chánh niệm. Độc lập, vị ấy sống không bám níu vào bất luận gì trong thế gian.

Như thế ấy, vị đệ tử quán niệm các pháp có liên quan đến bốn Chân Lý Thâm Diệu (Tứ Diệu Đế).

Đúng thật vậy, người trau dồi Tứ Niệm Xứ đúng theo đường lối này trong bảy năm sẽ thành đạt Đạo Quả A La Hán tại đây, và trong kiếp sống hiện tiền, hoặc Đạo Quả A Na Hàm (Anāgāmi, Bất Lai) nếu còn chút luyện ái nào.

Cũng không phải vậy, người trau dồi đúng mức trong sáu năm ... năm năm ... bốn năm ... ba năm ... hai năm ... một năm ... bảy tháng ... sáu tháng ... năm tháng ... bốn tháng ... ba tháng ... hai tháng ... một tháng ... nửa tháng ... một tuần ... người ấy sẽ thành đạt Đạo Quả A La Hán, hoặc còn chút luyện ái nào, đắc Quả Bất Lai chính trong kiếp sống hiện tiền.

Vì lẽ ấy Như Lai tuyên ngôn:

Có con đường duy nhất để chúng sanh tự thanh lọc, để diệt trừ đau khổ, để thành đạt trí tuệ, và để chứng ngộ Niết Bàn.

-ooOoo-

Kinh Niệm Xứ, Satipatthāna Sutta, là một bài kinh vô cùng quan trọng vì kinh này đề cập đến những đề mục hành thiền nhằm phát triển cả hai, tâm Vắng Lặng (samatha) và trí tuệ Minh Sát (vipassanā).

Danh từ satipatthāna gồm hai phần: sati và patthāna, hoặc sati và upatthāna. Sati là sự chú niệm, sự hay biết hoặc sự chú tâm. Patthāna là sự thiết lập, nền tảng, căn bản, đề tài hay sự chuyên chú. Như vậy, satipatthāna có nghĩa là "nền tảng của sự chú niệm" hay "những đề mục chú niệm chánh yếu".

Cũng có thể hiểu rằng satipatthāna được kết hợp do hai phần: sati và upatthāna. Upatthāna là sự phát sanh, hay sự áp đặt, gắn vào. Như vậy, satipatthāna có nghĩa là "áp đặt tâm niệm lên", hoặc sự "phát sanh của tâm niệm".

Một cách đơn giản, ta có thể hiểu satipatthāna là "nền tảng của tâm niệm", hay "những đề mục chánh yếu để áp đặt tâm niệm vào". Ta thường gọi Satipatthāna Sutta là Kinh Tứ Niệm Xứ, tức là bài kinh đề cập đến bốn "xứ", hay bốn nơi chốn, bốn điểm, hoặc bốn đề mục để ta đặt tâm niệm vào.

Trong bài kinh này có bốn đề mục quán niệm (anupassanā) để thích ứng với những tâm tánh và những cá nhân khác nhau.

Đầu tiên là kāyānupassanā, niệm thân, nhằm gọi bỏ ý niệm sai lầm về cái thường được xem là sắc đẹp hay tánh cách đáng được ưa thích của thân. Quán niệm về đề mục này giúp ta hiểu biết chân chánh rằng không có một "người" làm chuyện này hay chuyện kia mà chỉ có "sự làm" chuyện này hay chuyện kia; không có "người" hành động mà chỉ có "hành động". Chừng đó ta nhận thức rằng không có cái gì gọi là "Ta".

Pháp Niệm Thân bắt đầu bằng sự chú niệm vào hơi thở-vào-và-thở-ra (ānāpānasati) nhằm đạt đến trạng thái tâm nhất điểm (ekaggatā, tâm gom vào một điểm). Tâm nhất điểm đưa đến các tầng Thiền (Jhāna) và cuối cùng đến Đạo Quả A La Hán.

Thật khó mà kiểm soát được cái tâm vô hình, thành phần tối quan trọng trong guồng máy phức tạp của con người. Nó luôn luôn di động, không ngừng phóng nhảy đó đây. Chuyên chú giữ tâm nhất điểm vào một đề mục riêng biệt, dầu trong khoảnh khắc, cũng khó như đặt một hạt cải trên đầu mũi kim và giữ cho nó đừng rơi. Tuy là khó, nhưng đây là một việc có thể làm

được, bằng cách thường xuyên thực tập, bởi vì tâm nhất điểm là một loại tâm sở luôn luôn ngấm ngầm bên trong mọi người. Khi tâm nhất điểm này nằm trong một loại tâm bất thiện (akusala citta) thì nó là bất thiện. Khi nó phát hiện trong một loại tâm thiện (kusala citta) thì nó là thiện. Tâm sở nhất điểm này có thể được phát triển để trở thành một chỉ thiện. Cũng tâm nhất điểm này, nếu được trau dồi đúng mức, có thể được nâng cao đến mức độ có thể trở thành "định giác chi", một trong bảy yếu tố đưa đến giác ngộ (Bojjhanga, Thất Giác chi), "chỉ định", một trong tám chi của Bát Chánh Đạo. Đó là lý do tại sao Phật Giáo dạy rằng bên trong mỗi người đều có tiềm tàng những mầm mống mà nếu vun quén đắp bồi đúng mức, có thể làm cho mình trở nên toàn thiện, một bậc vĩ nhân.

Đã đắc được các tầng Thiền (Jhāna) bằng cách vững chắc trụ tâm vào một điểm, hành giả gia công tiến đến Đạo Quả A La Hán. Hành giả xuất ra khỏi trạng thái "Thiền" (Jhāna) và chú tâm "định" vào ba đặc tướng của đời sống: vô thường (anicca), khổ (dukkha) và vô ngã (anattā). Sau khi đã tận lực tinh tấn và thành đạt Đạo Quả A La Hán, hành giả đã hoàn toàn thoát ra khỏi mọi hình thức ái dục (tanhā) và vô minh (avijjā) và tuyệt nhiên không còn luyến ái hay bám níu vào bất luận gì trong thế gian.

Phần đề cập đến các oai nghi -- đi, đứng, nằm, ngồi -- cũng đưa đến tâm định và tâm tự hay biết mình. Như thế, giữ tâm chú niệm trong khi đi, đứng, nằm, ngồi, cũng đưa đến trạng thái hiểu biết thấu đáo và tận tường rằng không có một "người" mà chỉ có những cử động phát khởi do nhân duyên.

Đoạn kinh đề cập đến tánh cách ô trược của ba mươi hai bộ phận trong cơ thể, bốn nguyên tố chánh yếu (Tứ Đại) hợp thành cái gọi là thân, và mười hình thể của xác chết (Mười Đẻ Mục Về Tử Thi) nhằm diệt trừ lòng tham ái ích kỷ, bám níu vào cái thân tạm bợ phù du này.

Pháp quán niệm thứ nhì, niệm thọ (vedanānupassanā) liên quan đến bất cứ loại cảm giác (thọ) nào -- vật chất hay tinh thần -- có thể phát sanh đến ta. Pháp này giúp phá tan ý niệm lầm lạc, xem hạnh phúc ảo huyền của thế gian là chính thực và vững bền (sukhavipallāsa). Trong cuộc sống, ta chứng nghiệm những cảm giác vui sướng, những cảm giác khổ đau, và những cảm giác không vui không khổ. Tất cả đều tạm bợ nhất thời. Do đó không thể có hạnh phúc thật sự vững bền trong những cảm giác ấy. Niết Bàn là hạnh phúc tối thượng. Đó là hạnh phúc giải thoát, hạnh phúc đã vượt ra khỏi mọi khổ đau phiền lụy.

Pháp quán niệm thứ ba, niệm tâm (cittānupassanā), liên quan đến các trạng thái tâm khác nhau. Pháp này có khuynh hướng loại trừ ý niệm sai lạc xem cái tạm bợ vô thường là trường tồn vĩnh cửu (niccavipallāsa). Tâm, hay thức, phát sanh và hoại diệt trong từng khoảnh khắc, mau như chớp nhoáng, còn nhanh chóng hơn sự đổi thay của những đơn vị căn bản vật chất. Trong từng khoảnh khắc chúng ta có những chấp trụ tưởng thiện hoặc bất thiện. Trong phần này của bài kinh, các loại tâm được kể ra từng cặp.

Pháp quán niệm thứ tư là niệm pháp (dhammānupassanā). Phạm ngữ dhamma, được dịch ở đây là "pháp", là một danh từ rất khó được phiên dịch một cách chính xác bởi vì theo từng đoạn văn, danh từ này hàm xúc ý nghĩa khác nhau. Ở đây, dhamma, pháp, bao gồm: năm pháp triển cái (nīvarana, năm chướng ngại tinh thần), thất giác chi (bhoyjhangga, bảy yếu tố đưa hành giả đến giác ngộ), ngũ uẩn thủ (upādānakkhandha, năm nhóm làm đối tượng cho sự bám níu), lục căn và lục trần (salāyatana) và Tứ Diệu Đế (ariyasacca). Pháp quán niệm này nhằm loại trừ ý niệm sai lạc, khư khư chấp có một linh hồn vĩnh cửu trường tồn bất biến.

Ta có thể chọn bất luận một đề mục (xứ) nào trong bốn đề mục -- thân, thọ, tâm, pháp -- và gia công trau dồi, phát triển tâm cho đến khi thành đạt Đạo Quả A La Hán, hoặc nữa, đề thuận tiện thực hành. Có thể thay đổi và hành xen kẽ cũng được, thí dụ như lúc này niệm thân, lúc khác niệm thọ, lúc khác nữa niệm tâm v.v..., không phải theo một thứ tự nào. Để đạt đến các tầng Thiền (Jhāna), tốt hơn nên chọn một đề mục thích ứng với tâm tánh mình. Chẳng hạn như người có khuynh hướng tham dục sẽ chọn đề mục quán niệm về tánh cách uế trược của thân,

hoặc niệm về những nguyên tố chánh yếu (Tứ Đại) cấu thành cơ thể này, hoặc những đề mục về từ thi. Tuy nhiên, không có định luật nhất định, hoặc công thức cứng rắn hay nhanh chóng nào để chọn một đề mục quán niệm thích hợp. Chính ta là người quán xét tâm tánh của ta để dàng nhất.

Một nơi yên tĩnh vắng vẻ sẽ thích nghi cho công trình hành thiền. Một khu rừng xa xóm làng quả thật vô cùng thích hợp, nhưng không phải là điều kiện tất phải có. Ta có thể hành thiền trong căn phòng của mình nếu ở đó không bị ngoại cảnh phiền nhiễu. Cảnh vắng lặng ở ngay trong tâm mỗi người. Nếu tâm không an, dầu ở giữa rừng sâu tịch tịch cũng không thích hợp. Nhưng nếu tâm không giao động thì ở ngay trung tâm thành phố rộn rịp cũng được. Khung cảnh chung quanh tác động một cách gián tiếp để giúp tâm an trụ.

Điều kể đó mà hành giả phải quyết định là giờ giấc, lúc mà chính hành giả và khung cảnh chung quanh có nhiều điều kiện thuận tiện nhất để hành thiền. Sáng sớm, tâm trí còn tươi tỉnh, hoặc tối, trước khi đi ngủ, nếu không quá mệt, thường là lúc thích hợp nhất để hành thiền. Tuy nhiên, dầu thì giờ nào mà ta đã chọn, nên cố giữ đúng giờ ấy mỗi ngày để tập cho tâm được quen, có ảnh hưởng tốt đẹp đến pháp hành.

Cách ngồi cũng có thể giúp nhiều cho việc gom tâm. Người phương Đông thường ngồi chéo chân mặt đặt trên về trái, và chân trái đặt trên về mặt, thân hình ngay thẳng. Đó là lối ngồi kiết già. Nếu không quen ắt thấy khó ngồi như thế. Nhiều người ngồi bán già dễ dàng hơn, chỉ để chân mặt trên về trái, còn chân trái thì để dưới luôn, khỏi phải chéo lên.

Khi ngồi theo điệu tam giác ấy thì thân mình vững vàng. Tay mặt đặt trên tay trái, cổ ngay, giữ mũi nằm trên đường thẳng góc với rún. Lưỡi ép sát phía trên nóc họng. Sắp sửa quần áo ngay ngắn và lưng quần không nên thắt chặt lắm. Vài người chịu nhắm kín mắt lại để không còn thấy gì nữa. Nhắm kín mắt cũng có lợi, nhưng thường làm buồn ngủ. Đến lúc muốn ngủ rồi thì hành giả không còn kiểm soát tâm được nữa. Những tư tưởng bất định phát sanh, không còn ngồi ngay ngắn, vô tình mở miệng, chảy nước vãi và gục đầu.

Chư Phật thường ngồi kiết già, hình đoá sen búp, mắt nhắm phân nửa, nhìn theo chót mũi chỉ đất, không xa hơn lối một thước hai.

Người nào thấy lối ngồi kiết già khó khăn có thể thuận tiện ngồi trên ghế hay chỗ nào khác, vừa đủ cao để hai bàn chân gác trên mặt đất. Thế ngồi không quan trọng lắm. Hành giả tùy thích, ngồi thế nào cũng được, miễn cảm nghe thoải mái.

Hành giả phải kiên trì cố gắng trong pháp hành để chế ngự những khát vọng như tham ái và sân hận. Không nên trông đợi kết quả nhanh chóng. Ta có thể thấu hoạch thành quả trong nhiều tháng, nhiều năm, hay chỉ trong vài ngày. Nhưng dầu sao, chớ nên nản lòng. Điều thiết yếu là phải thực hành đều đặn. Sự cố gắng phải được phối hợp với sự hiểu biết rõ ràng và thấu đáo thực tướng của vạn pháp. Trí tuệ, đỉnh cao cùng tột của Phật Giáo, quả thật tuyệt đối cần thiết để thanh lọc tâm.

Học vấn cổ truyền trong thế gian là một điểm lợi, nhưng để giải thoát, điều tối quan trọng là hiểu biết chân chánh thực tướng của chính mình, là thấu triệt tường tận chính mình, đúng như thật sự mình là vậy. Đề đạt đến trạng thái giải thoát ra khỏi mọi khổ đau, van vái nguyện cầu không có một vai trò nào trong Phật Giáo. Chuyên cần chú niệm cũng thiết yếu như tinh tấn và trí tuệ.

Đã có ba yếu tố thiết yếu tối quan trọng là chuyên cần chú niệm, tinh tấn và trí tuệ, hành giả phải gia công tam thời chế ngự năm pháp triền cái, vốn cản trở sự tiến bộ tinh thần của mình. Hành giả phải nỗ lực khắc phục mọi luyện ái bám níu vào dục vọng. Điều này không có nghĩa là phải hoàn toàn từ bỏ mọi thú vui vật chất. Nhưng không nên làm nô lệ cho các lạc thú trần tục ấy.

Sân hận, hay oán ghét, cũng có năng lực phá hoại hùng mạnh không kém gì tham ái. Cả hai, tham ái và sân hận, là hai ngọn lửa vô cùng nguy hại thiêu đốt chính ta và những người khác sống quanh ta.

Luôn luôn cảnh giác, không lo âu sợ sệt vô ích, giữ tâm bình thân, và tin chắc vào mục tiêu mong mỏi, tất cả những yếu tố ấy đều cần thiết để thành công trong công trình quán niệm tối quan trọng này.

Đối tượng tối hậu của những phương pháp quán niệm trên là hoàn toàn giải thoát ra khỏi vô minh (avijjā) và ái dục (tanhā), bằng cách chứng đắc Đạo Quả A La Hán. Sau đó hành giả không còn ham muốn hay đeo níu vào bất luận gì trên thế gian.

-ooOoo-

Hình ảnh:



Thị Trấn Kammāssadhamma: Nơi Đức Phật thuyết giảng Kinh Tứ Niệm Xứ cho người dân Kuru.



Một nhà nhỏ trong đó có tảng đá ghi dấu nơi Đức Phật thuyết Pháp. Tảng đá này

được bao trùm trong lưới sắt để bảo trì những chữ viết trên đá.



Đoàn hành hương, chụp hình kỷ niệm nơi Đức Thế Tôn giảng kinh Tứ Niệm Xứ.

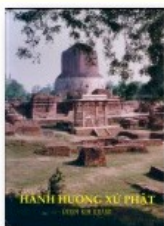
-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Mục lục](#)

*Chân thành cảm ơn Bác Phạm Kim Khánh đã gửi tặng bản vi tính
(Bình Anson, 09-2004)*

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 15-09-2004



Hành Hương Xứ Phật

Phạm Kim Khánh

-08-

KUSINĀRĀ (CÂU THI NA)

Lúc bấy giờ Đức Phật đã tám mươi tuổi thọ. Dầu là một nhân vật phi thường, còn mang thân ngũ uẩn này thì Ngài vẫn còn bệnh hoạn, và như chính lời của Ngài, cơ thể này tựa hồ như "một cái xe quá cũ". Ngài quyết định trút hơi thở cuối cùng, không phải ở các đô thị lớn như Sāvattthi hay Rājagaha, nơi Ngài thường ngự và có nhiều tín đồ, mà ở trong một làng xa xôi hẻo lánh như Kusinārā.

Lúc ấy hai vị đại đệ tử Sāriputta (Xá Lợi Phất) và Mahā Moggallāna (Mục Kiền Liên) đã nhập diệt được ba tháng. Hai vị, Tỳ Khuru Rāhula (La Hầu La) và Tỳ Khuru Ni Yasodharā (Da Du Đà La) cũng đã viên tịch.

Kinh Mahā Parinibbāna Sutta (Đại Niết Bàn) của bộ Dīgha Nikāya (Trường A Hàm) đề cập đến những ngày cuối cùng của Đức Thế Tôn với nhiều chi tiết rất cảm động.

Những ngày cuối cùng

Ngài bắt đầu cuộc hành trình cuối cùng từ Rājagaha (Vương Xá), kinh đô xứ Magadha (Ma Kiệt Đà), tại núi Gijjhakūta (Linh Thứu), rồi đi đến Ambalattikā, Nalanda, Pataligāma, vượt qua sông Ganges, hướng đến Kotigāma, Nādikā, Vesālī, Beluva. Tại đây Đức Phật nhập Hạ và viếng thăm đến Cāpāla, giảng đường Kutagara ở Mahāvana, rồi Ngài đi đến Bhandagāma, Hatthigāma, Ambagāma, Jambugāma, Bhoganagara, Pāvā và cuối cùng là Kusinārā.

Trước khi Đức Phật lên đường, Vua A Xà Thế có sai một vị đại thần đến thăm dò tôn ý Ngài về mưu định của vua muốn gây chiến với dân tộc Cộng Hoà Vajjians, thừa ấy rất trù phú. Đức Phật giảng cho bảy điều kiện thịnh suy của một quốc gia, tức bảy điều kiện để một quốc gia được phồn thịnh và dân cư được sống an lành, thì vị đại thần biết chắc rằng vua xứ Magadha không thể nào chiến thắng.

Nhân dịp này, vì lợi ích của chúng Tăng Đức Phật truyền dạy bảy điều kiện thịnh suy của chư Tăng như sau:

1. Nay hỡi các đệ tử, ngày nào mà chư tỳ khuru còn thường gặp gỡ và tụ họp đông đảo với nhau;

2. Ngày nào mà chư tỳ khuru còn tụ họp trong tinh thần đoàn kết, vươn mình tiến triển trong tinh thần đoàn kết, làm tròn nhiệm vụ tăng sĩ trong tinh thần đoàn kết;
3. Ngày nào mà chư tỳ khuru không tạo ra những giới luật mới mẻ chưa từng được ban hành, và nghiêm trì những giới luật đã được ban hành;
4. Ngày nào mà chư tỳ khuru còn hộ trì, kính trọng, và đánh lễ những vị cao hạ, có nhiều kinh nghiệm, bậc cha của chúng Tăng, những người chương quản Giáo Hội, và kính trọng những lời dạy quý báu của các Ngài;
5. Ngày nào mà chư tỳ khuru không bị ảnh hưởng của tham ái, có thể phát sanh bất cứ lúc nào và lôi cuốn các vị trong vòng sanh tử triền miên;
6. Ngày nào mà chư tỳ khuru còn tìm thích thú trong công phu chú tâm hành thiền ở những nơi vắng vẻ nhàn tịnh;
7. Ngày nào mà chư tỳ khuru còn cố gắng phát triển chánh niệm, khiến các bạn đồng tu chưa đến có thể đến ở, và các đạo hữu đã đến được sống an lành.

Ngày nào mà bảy điều kiện cần thiết ấy còn được thực hiện đầy đủ thì các tỳ khuru không thể suy đồi, trái lại, còn phồn thịnh hơn trước. Ngày nào mà bảy điều kiện an toàn ấy còn được bảo tồn và duy trì trong hàng Tăng chúng, ngày nào mà các tỳ khuru được dạy dỗ rành mạch trong tinh thần bảy điều kiện ấy thì chúng tỳ khuru không thể suy đồi, trái lại, còn phồn thịnh hơn.

Rồi Đức Phật soi sáng thêm như sau:

"Ngày nào mà chư tỳ khuru không còn tham muốn, thích thú, hay dấn thân trong thế sự, trong những câu chuyện ngồi lê đôi mách, trong sự ưa thích ngủ nghỉ, trong sự dề dũi dề câu chuyện ngoài đời lôi kéo. Ngày nào mà chư tỳ khuru không còn chứa chấp hay rơi vào ảnh hưởng của khát vọng thấp hèn. Ngày nào mà chư tỳ khuru không còn bạn bè xấu xa hay những khuynh hướng dề tiện.

"Ngày nào bảy điều kiện trên được thực hiện đầy đủ thì các tỳ khuru sẽ không dừng bước nửa chừng, không ngừng cố gắng khi đã thành đạt một vài thành quả trên đường tu học và không bỏ dở công trình trước khi thành đạt Đạo Quả A La Hán".

Trong một cơ hội khác, Đức Phật dạy rằng ngày nào mà chư tỳ khuru còn tâm đạo vững chắc, khiêm tốn, chuyên cần, cố học, kiên cố tinh tấn, luôn luôn giữ chánh niệm và phát triển trí tuệ thì các thầy không thể suy đồi mà trái lại còn phồn thịnh hơn.

Lời Kêu Gọi Của Đức Phật.- Trong năm ấy Đức Phật lâm bệnh trầm trọng và rất đau đớn, gần như sắp chết. Nhưng với ý chí sắt đá, Ngài giữ tâm bình thản. Chánh niệm và giác tỉnh Ngài chịu đựng cơn đau không một lời rên siết. Đức Phật biết rằng đã đến lúc sắp lìa bỏ thế gian, nhưng nghĩ rằng sẽ không hợp lẽ nếu ra đi mà không có vài lời đến vị đệ tử hầu cận rất trung kiên và nhắc nhở Giáo Hội chư tỳ khuru. Do đó Ngài khắc chế bệnh trạng bằng pháp hành thiền và sau khi bình phục, Ngài mở lời kêu gọi:

"Này Ānanda, Giáo Hội các đệ tử còn mong gì ở Như Lai? Như Lai đã truyền dạy Giáo Pháp mà không có sự phân biệt nào giữa giáo lý bí truyền và giáo lý công truyền. Về chân lý, Như Lai không khi nào có bản tay nắm lại của một ông thầy.

"Có người nghĩ rằng: 'Chính ta sẽ lãnh đạo Giáo Hội các tỳ khuru', hoặc, 'Giáo Hội các tỳ khuru sẽ tùy thuộc nơi ta', hoặc 'Chính Đức Phật phải dạy điều gì có liên quan đến Giáo Hội'.

"Này Ānanda, Như Lai không nghĩ rằng có người nào phải lãnh đạo Giáo Hội các tỳ khuru, hoặc Giáo Hội phải tùy thuộc nơi người nào. Tại sao Như Lai phải truyền dạy một điều nào có liên quan đến Giáo Hội?"

"Này Ānanda, giờ đây Như Lai đã kiệt lực, già yếu và gần đến ngày lìa trần. Như Lai đã tám mươi, không khác nào chiếc xe quá cũ kỹ phải cần có những sợi dây để cột lại các bộ phận, giữ nó khỏi rã rời. Thân của Như Lai cũng cần những sợi dây thùng tương tự."

"Này Ānanda, lúc nào Như Lai yên lặng, không còn dấu hiệu của sự sống, tâm an trụ vào một điểm bằng cách chấm dứt mọi cảm thọ và không biết đến sự vật xung quanh, đến lúc ấy thân của Như Lai mới thật là thoải mái."

"Vây, này Ānanda, hãy tự coi chính con là hải đảo (chỗ ẩn náu) của con, chính con là nơi nương tựa của con. Không nên tìm nương tựa bên ngoài. Hãy xem Giáo Pháp như hải đảo của con. Giáo Pháp như chỗ nương tựa của con. Không nên tìm nương tựa bên ngoài."

Thầy tỳ khuru phải sống cách nào như coi chính mình là hải đảo, là chỗ nương tựa của mình, không tìm nương tựa bên ngoài?

"Này Ānanda, thầy tỳ khuru sống chuyên cần, tinh tấn, giác tỉnh, chánh niệm, từ khước mọi tham ái trong thế gian, luôn luôn phát triển tâm định đối với thân, thọ, tâm và pháp."

"Dầu ngay hiện giờ hay sau khi Như Lai nhập diệt, người nào sống đúng theo như vậy, xem chính mình là hải đảo của mình, là chỗ nương tựa của mình, không tìm nương tựa đâu bên ngoài. Xem Giáo Pháp như hải đảo, như chỗ nương tựa, không tìm nương tựa nơi đâu bên ngoài, những tỳ khuru ấy sẽ đứng hàng đầu trong những người sống hoàn toàn trong kỷ cương."

Nơi đây Đức Phật đặc biệt ghi nhận tầm quan trọng của sự cố gắng cá nhân để thành đạt mục tiêu tối hậu là tự thanh lọc và giải thoát ra khỏi mọi phiền não khổ đau của đời sống. Cầu xin van vái hay lệ thuộc vào người khác không đưa đến hậu quả thiết thực nào.

Nhưng ta có thể tự hỏi tại sao người Phật tử lại tìm nương tựa nơi Phật, Pháp và Tăng trong lúc mà rõ ràng Đức Phật dạy rành mạch rằng không nên tìm nương tựa nơi đâu khác, ngoài chính mình? -- Trong khi tìm nương tựa nơi Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng) người Phật tử chỉ xem Đức Phật là một vị Thầy, một Huân Luyện Viên, đã vạch ra con đường giải thoát, Pháp như con đường duy nhất hay phương tiện duy nhất và Tăng như những gương lành của một lối sống đáng noi theo. Người Phật tử không bao giờ nghĩ rằng chỉ quý y Tam Bảo, chỉ nương theo Phật, Pháp, Tăng là đủ để giải thoát.

Đức Phật Bảo Trước Ngày Nhập Diệt.- Đức Phật xuất hiện trên thế gian để truyền dạy thực tướng của đời sống, cho những ai muốn tìm chân lý. Trên con đường hoằng pháp dài dằng và vô cùng rực rỡ Ngài đã thực hành sứ mạng cao cả và quý trọng ấy một cách mỹ mãn và lợi ích, cho ngài và cho hàng tín đồ. Vào năm tám mươi, thấy nhiệm vụ đã hoàn thành viên mãn, đã truyền dạy tất cả những điều cần thiết cho những ai muốn cố gắng theo chân Ngài, cả bậc xuất gia lẫn hàng cư sĩ, và chẳng những các vị này đã nắm vững giáo lý mà còn đủ khả năng để rộng truyền đến người khác, Đức Phật quyết định không dùng tâm lực và thiền tập để duy trì kiếp sống và sức khỏe trong những ngày còn lại. Lúc ấy, ngự tại đền Cāpāla, Ngài báo trước cho Đại Đức Ānanda rằng trong ba tháng nữa Ngài sẽ nhập diệt.

Rồi Đức Phật tuyên ngôn kêu gọi chư vị tỳ khuru như sau:

"Hãy nhìn lại đây, các tỳ khuru, tất cả các pháp hữu vi (các hành, tức các pháp được cấu tạo, phát sanh do điều kiện) đều là vô thường. Hãy liên tục tận lực và chuyên cần. Đã sắp đến ngày Như Lai nhập diệt. Còn ba tháng nữa là Như Lai sẽ từ giả các con."

"Nhu Lai đã đến tuổi. Đời sống của Nhu Lai quá là ngắn ngủi. Rồi các con Nhu Lai sẽ ra đi. Nhu Lai đã tự mình làm chỗ nương tựa cho mình. Hỡi các tỳ khuru, hãy tinh tấn, giữ chánh niệm và sống đời phạm hạnh. Hãy giữ gìn tâm các con bằng những tư tưởng có chiều hướng tốt. Những ai kiên trì cố khép nép sống của mình trong những khuôn khổ dạy trên sẽ bước ra khỏi con đường phiêu bạt bất định của đời sống và chấm dứt đau khổ."

Bữa Thọ Thực Cuối Cùng.- Đức Phật lần hồi đến Pāvā, ngự trong vườn xoài, và tại đây người thợ rèn tên Cunda thỉnh Ngài và chư tỳ khuru về nhà trai Tăng. Với tâm rất trong sạch Cunda dâng lên Đức Phật một vật thực đặc biệt có tên là sukara-maddava. Theo bản chú giải, đó là thịt một con heo rừng không già lắm cũng không tơ lắm, nhưng không phải cố ý giết nó để dâng Đức Phật (pavattamansa). Có chỗ nói rằng đó là một loại nấm, mộc nhĩ. Cũng có chỗ cho rằng đó là tên một món ăn rất quý. Theo lời chỉ dạy của Đức Phật Cunda chỉ dâng vật thực ấy đến Ngài mà thôi, còn lại bao nhiêu phải đem chôn, sẽ không có ai khác dùng đến Sau khi thọ thực xong Đức Phật bị nhiễm bệnh nặng, bệnh lỵ huyết trầm trọng, rất đau đớn, gần như sắp chết. Nhưng Đức Phật nhẫn nại chịu đựng, điềm tĩnh, không một lời rên siết.

Mặc dầu bệnh tình trầm trọng và người đã kiệt sức, Đức Phật quyết định đi bộ đến Kusinārā, nơi Ngài định nhập diệt. Theo bản chú giải, Đức Phật chọn Kusinārā để nhập diệt vì ba lý do. Lý do đầu tiên là để thuyết bài Pháp Mahāsudāsana Sutta (Kinh Đại Thiện Kiến) để khuyến khích đời sống đạo hạnh. Thứ nhì là để dứt dần Subhadda, người đệ tử cuối cùng, vì ngoài Đức Phật ra không ai có thể cảm hóa vị này được. Thứ ba là để cho vị Bà La Môn Dona có thể phân chia xá lợi của Ngài một cách êm thấm giữa những người sùng mộ Ngài.

Trên đoạn đường cuối cùng này, kinh sách ghi chép rằng Đức Phật phải ngồi lại nghỉ mệt lối hai mươi lăm nơi, vì bệnh và yếu sức. ở một nơi nọ Ngài ngồi lại dưới gốc cây to và dạy Đại Đức Ānanda đi tìm nước uống vì Ngài nghe khát. Ngài A Nan bạch: "Bạch Thế Tôn, đây là một dòng nước nhỏ, lại có khoảng 500 cỗ xe vừa đi ngang qua, quây cận làm đục cả nước. Bạch Đức Thế Tôn sông Kakutthā cách đây không xa, nước trong trẻo và mát mẻ dễ chịu. Ngài có thể uống nước và làm mát dịu chân tay."

Lần thứ nhì. Rồi lần thứ ba, Đức Phật lập lại, bảo Đức Ānanda xuống mức nước cho Ngài giải khát. Đại Đức Ānanda vâng lời lấy bát, đi đến con sông nhỏ. Trong dòng sông lúc ấy nước cạn và bị khuấy động đục ngầu. Khi Đại Đức A Nan đến, nước liền trở nên trong veo, sáng lạng, không còn đục như trước. Đức A Nan tự nghĩ: "Thật là kỳ diệu, hy hữu thay, thần túc và oai lực của Đức Thế Tôn! Dòng sông nước cạn và bị khuấy động đục ngầu, khi ta đến liền trở thành trong trẻo, sáng lạng." Sau khi Đức A Nan dùng bát lấy nước và dâng đến Đức Phật, Ngài uống nước.

Lúc bấy giờ, Pukkusa, dòng họ Malla, đệ tử của Ngài Alāra Kālāma đang đi trên con đường từ Kusinārā đến Pāvā, thấy Đức Thế Tôn ngồi dưới gốc cây liền đến đánh lễ và bày tỏ lòng thần phục trước thái độ trầm lặng khác thường của Ngài. Sau khi nghe Đức Phật thuyết giảng về trạng thái an tĩnh, không chao động, Pukkusa dâng lên Ngài hai bộ y màu vàng chói. Theo lời dạy của Đức Phật Pukkusa dâng một bộ đến Ngài và một bộ đến Đại Đức Ānanda. Khi Ngài A Nan đáp y cho Đức Phật thì lấy làm ngạc nhiên thấy nước da của Đức Phật chiếu sáng lạ thường.

-- Bạch Đức Thế Tôn, tại sao có chuyện lạ thường, rất là kỳ diệu. Màu da của Đức Thế Tôn trở nên sáng lạng, rực rỡ một cách lạ thường. Khi con đáp y vàng lên mình Ngài thì hình như màu sắc của bộ y lu mờ đi mất.

Nhân đó Đức Phật giải thích rằng trong hai trường hợp, màu da của Nhu Lai trở nên sáng lạng, rực rỡ lạ thường. Đó là trong đêm Ngài đắc Quả Vô Thượng, Chánh Đẳng Chánh Giác và đêm Nhu Lai nhập diệt.

Và Đức Phật công bố rằng trong đêm ấy vào lúc canh ba, Ngài sẽ diệt độ trong khu rừng sālā (long thọ) của dòng họ Malla, giữa cặp long thọ, gần Kusinārā.

Rồi Đức Phật cùng đại chúng tỳ khuru đi đến con sông Kakuthā, xuống sông tắm, sau đó qua sông, ngự trong khu vực rừng xoài và sau khi nghỉ Ngài dạy Đức A Nan:

"Chuyện sau đây có thể xảy ra, này Ānanda. Có người sẽ làm cho Cunda ăn năn hối hận vì họ nói rằng: "Này Cunda, ông thật là người có tội. Ông sẽ bị chìm đắm sa đọa vì Đức Thế Tôn đã lia trần sau khi thọ thực lần cuối cùng với các món ăn của ông dâng." Mỗi lần Cunda ăn năn hối hận như thế con phải giải thích như vậy: "Này Cunda, Ông có rất nhiều phước báo. Ông sẽ hưởng nhiều lợi lộc vì Đức Phật đã thọ thực lần cuối cùng với các vật thực do Ông dâng. Này Cunda, bản tăng có nghe chính Đức Phật dạy rằng có hai vật thực cúng dường đem lại phước báo bằng nhau, tạo quả bằng nhau, và vô cùng quý báu hơn tất cả. Hai vật ấy là gì? Đó là vật thực cúng dường mà Bồ Tát thọ lần cuối cùng trước khi chứng ngộ Đạo Quả Vô Thượng, Chánh Đẳng Chánh Giác, và vật thực cúng dường mà Đức Phật thọ lần cuối cùng, trước khi Ngài Nhập Diệt. Hai vật cúng dường ấy đem lại phước báo bằng nhau, tạo quả bằng nhau, và vô cùng quý báu hơn tất cả các món khác. Và vật thực cuối cùng mà Đức Thế Tôn thọ là chính tay của Cunda dâng lên. Nghiệp tốt này sẽ trở quả trong sự tái sanh thuận lợi, tuổi thọ cao, gặp hái nhiều may mắn, danh vọng, được hưởng phước báo trên cảnh Trời và trong hàng vua chúa, quyền quý cao sang. Này Ānanda, con hãy an ủi khuyên lơn Cunda như thế ấy."

Đức Phật lần hồi đến rừng cây sālā (long thọ) của dòng tiểu vương Malla và dạy Đại Đức Ānanda chuẩn bị chỗ để Ngài yên nghỉ giữa cặp cây long thọ, đầu hướng về phía Bắc. Rồi Đức Phật nằm xuống nghiêng mình về bên hông mặt, chân trái gác dài trên chân mặt và giữ chánh niệm, hoàn toàn tự kiểm soát tâm, hoàn toàn giác tỉnh.

Theo bản chú giải, hai cây sālā (long thọ), phía dưới chân và phía trên đầu chỗ Đức Phật nằm giống như nhau, từ dưới đất mọc lên chia làm hai nhánh. Vì thế ấy nên hai cây này được gọi là "cặp song long thọ".

Đức Phật Cầm Hóa Subhadda.- Vào thừa ấy tại Kusinārā có một đạo sĩ tên Subhadda. Vì này nghe tin đồn rằng vào canh chót đêm ấy Đức Gotama (Cồ Đàm) sẽ nhập diệt nên nghĩ rằng:

"Ta có nghe những vị thầy đứng tuổi và các vị khác cao niên hơn, và các ông thầy của các vị ấy, các vị khất sĩ du phương, nói rằng rất hiếm hoi, thật là hy hữu mới có một Đẳng Thế Tôn, Đẳng Toàn Giác xuất hiện trên thế gian. Đêm nay, vào canh chót, Đức Gotama sẽ nhập Vô Dư Niết Bàn. Ta có điều hoài nghi và tin tưởng nơi Ngài. Hẳn vậy, Đức Cồ Đàm sẽ giảng dạy Giáo Pháp để đánh tan mọi hoài nghi của ta."

Nghĩ vậy, đạo sĩ du khất Subhadda liền đi ngay đến cụm rừng Upavattana Sālā của dòng Malla và xin yết kiến Đức Thế Tôn. Nhưng Ngài A Nan nói rằng Đức Thế Tôn đã mệt mỏi lắm rồi, chớ nên làm rộn Ngài.

Subhadda lặp lại lời thỉnh cầu, xin vào hầu Phật, nhưng lần thứ nhì và lần thứ ba Đại Đức Ānanda không chấp thuận, muốn để cho Đức Phật nghỉ ngơi.

Đức Phật nghe được câu chuyện, kêu Đại Đức Ānanda vào dạy rằng:

"Không nên, này Ānanda, không nên ngăn cản Subhadda. Hãy để Subhadda vào yết kiến Như Lai. Bất luận điều gì mà Subhadda sẽ hỏi Như Lai cũng do nơi ý muốn hiểu biết, chớ không phải muốn làm phiền. Và những gì Như Lai dạy sẽ được lãnh hội nhanh chóng."

Ngài A Nan đưa Subhadda vào, đánh lễ, chúc tụng Đức Phật, rồi ngồi lại một bên và hỏi:

"Có nhiều vị đạo sĩ và giáo sĩ lãnh đạo những giáo phái và giáo đoàn, là những người đứng đầu những tập đoàn tôn giáo nổi tiếng, những nhà truyền giáo trứ danh, được nhiều người tôn sùng như Pūrana Kassapa, Makkhali Gosāla, Ajita Kesakambali, Pakudha Kaccāyana, Saṃjaya Belaṅkhiputta, Nigantha Nātaputta. Tất cả những vị ấy có thông suốt chân lý như các Ngài đã nói vậy không, hay chỉ có vài vị thông suốt còn các vị khác thì không?"

Hãy để yên đó, này Subhadda, không nên thắc mắc, bận trí với việc tất cả hay vài vị đã chứng ngộ chân lý, hay không có ai chứng ngộ. Như Lai sẽ dạy con. Hãy nghe và ghi nhớ, Như Lai giảng đây.

Và Đức Phật dạy:

"Trong bất luận giáo đoàn nào, nếu không có Bát Chánh Đạo thì cũng không có hạng nhất đẳng Sa Môn (Samana), cũng không có nhị đẳng, tam đẳng, hay tứ đẳng Sa Môn. (tức Tu Đà Huân, Tư Đà Hàm, A Na Hàm và A La Hán).

"Trong giáo đoàn nào có Bát Chánh Đạo, này Subhadda, thì cũng có hạng nhất đẳng Sa Môn, nhị đẳng, tam đẳng và tứ đẳng Sa Môn.

ở đây, trong giáo đoàn này, hỡi Subhadda, có Bát Chánh Đạo. Quả thật vậy, ở đây có hạng nhất đẳng Sa Môn, nhị đẳng, tam đẳng và tứ đẳng Sa Môn. Các nơi khác không có hạng Sa Môn. Này Subhadda, nếu chư đệ tử hành đúng giáo lý, có đời sống chân chánh, thì thế gian sẽ không vắng bóng các bậc A La Hán.

"Lúc tuổi còn hai mươi chín, Như Lai ra đi để tìm cái gì tốt đẹp. Hôm nay, năm mươi mốt năm đã trôi qua kể từ ngày Như Lai đáp y mang bát. Ngoài những người ở đây, không có một đạo sĩ nào hành đúng giáo pháp khả dĩ đưa đến sự thành đạt Đạo Quả. Dầu nhiều hay ít."

Khi được nghe vậy Subhadda bạch với Đức Phật như sau:

"Lành thay! Lành thay! Bạch Đức Thế Tôn, tựa hồ như có người kia sửa lại ngay ngắn một vật đã bị lật đổ, hay khám phá một vật đã được giấu kín, hay chỉ đường cho kẻ lạc lối, hay đốt lên ngọn đèn trong giữa đêm tối để cho ai có mắt có thể trông thấy. Giáo Lý mà Đức Thế Tôn truyền dạy bằng trăm ngàn phương cách cũng dường thế ấy.

"Xin Ngài cho phép con được thọ lễ quy y Phật, Pháp, Tăng, Kính Bạch Đức Thế Tôn hoan hỷ cho con thọ lễ xuất gia sa di và tỳ khuru trước mặt Ngài."

Đức Phật dạy:

"Này Subhadda, người sống trong một hệ thống giáo lý khác muốn xuất gia sa di và tỳ khuru phải trải qua một thời kỳ học tập bốn tháng, sống biệt trú trong bốn tháng ấy. Sau đó, khi được chấp thuận, giới tử có thể thọ lễ xuất gia sa di và được nâng lên hàng tỳ khuru. "Tuy nhiên, do sự hiểu biết của con hôm nay, Như Lai cho phép làm một ngoại lệ cho riêng cá nhân con."

Rồi Đức Phật dạy Đại Đức Ānanda cử hành lễ xuất gia, truyền giới sa di và tỳ khuru cho Subhadda trước mặt Ngài. Sau khi thọ đại giới không bao lâu Đại Đức Subhadda sống đơn độc một mình ở nơi vắng vẻ, cố gắng, kiên trì tinh tấn và nhiệt tâm cần mẫn, chứng ngộ chân lý trong kiếp sống ấy. Ngài sống trong trạng thái mà, để thành đạt, bao nhiêu vương tôn công tử đã chán chánh từ khước đời sống phong phú của người cư sĩ, chấp nhận làm người không nhà cửa, không tài sản sự nghiệp. Đại Đức Subhadda trở thành một trong những vị A La Hán.

Ngài là người cuối cùng được Đức Phật thọ nhận làm đệ tử.

Quang Cảnh Cuối Cùng.- Đức Phật dạy Đại Đức Ānanda:

"Này Ānanda, có thể con sẽ nói rằng Giáo Huấn Tối Cao không còn thầy giảng dạy. Chúng con không còn Đạo Sư. Không nên, Ānanda, con không nên suy tư như thế. Giáo Huấn và Giới Luật đã được Như Lai truyền dạy và quảng bá rộng rãi. Khi Như Lai nhập diệt rồi thì Giáo Pháp và Giới Luật ấy sẽ là Đạo Sư của chúng con."

Một lần nữa Đức Phật dạy như sau:

"Này các đệ tử, nếu các con còn bất luận một phân vân thắc mắc nào liên quan đến Phật, Pháp, Tăng, Đạo hay Phương Pháp, hãy nêu lên câu hỏi. Về sau chớ ăn năn hối tiếc vì nghĩ rằng: "Lúc ấy, ở trước mặt Đức Thế Tôn mà ta không hỏi."

Tất cả đều im lặng. Đức Phật lặp lại câu hỏi. Lần thứ nhì, lần thứ ba, các vị đệ tử vẫn giữ im lặng.

Nhân đó Đại Đức Ānanda bạch với Đức Phật như sau: "Quả thật kỳ diệu! Bạch Đức Thế Tôn. Quả thật tuyệt vời! Bạch Đức Thế Tôn. Con lấy làm hoan hỷ. Không có vị đệ tử nào còn bất luận hoài nghi hay thắc mắc về Đức Phật, về Giáo Pháp, về Giáo Hội Tăng Già, về Con Đường hay về Phương Pháp."

Rất cùng Đức Phật dạy: "Hãy nghe đây, này các đệ tử, Như Lai khuyên dạy các con: Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường. Hãy tận lực liên tục chuyên cần."

Đó là di huấn tối hậu của Đức Phật.

Đức Phật Viên Tịch.– Đức Thế Tôn nhập sơ thiền. Xuất sơ thiền Ngài nhập nhị thiền. Xuất nhị thiền Ngài nhập tam thiền. Xuất tam thiền Ngài nhập tứ thiền. Xuất tứ thiền Ngài nhập không vô biên xứ. Xuất không vô biên xứ Ngài nhập thức vô biên xứ. Xuất thức vô biên xứ Ngài nhập vô sở hữu xứ. Xuất vô sở hữu xứ Ngài nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ. Xuất phi tưởng phi phi tưởng xứ Ngài nhập diệt thọ tưởng định.

Lúc ấy Đại Đức Ānanda, vì không có thiên nhân, hỏi Đại Đức Anurudha có phải Đức Thế Tôn đã nhập diệt rồi không. Ngài Anurudha cho biết rằng Đức Thế Tôn chưa diệt độ, Ngài mới nhập diệt thọ tưởng định.

Lúc bấy giờ Đức Phật xuất diệt thọ tưởng định nhập phi tưởng phi phi tưởng định. Xuất phi tưởng phi phi tưởng xứ Ngài nhập vô sở hữu xứ định. Xuất vô sở hữu xứ Ngài nhập thức vô biên xứ định. Xuất thức vô biên xứ Ngài nhập không vô biên xứ định. Xuất không vô biên xứ Ngài nhập tứ thiền. Xuất tứ thiền Ngài nhập tam thiền. Xuất tam thiền Ngài nhập nhị thiền. Xuất nhị thiền Ngài nhập sơ thiền.

Xuất sơ thiền Ngài nhập nhị thiền. Xuất nhị thiền Ngài nhập tam thiền. Xuất tam thiền Ngài nhập tứ thiền. Xuất tứ thiền, và tức khắc sau đó, Đức Phật cuối cùng nhập diệt.

Khi Đức Thế Tôn diệt độ Trời Phạm thiên Sahampati than:

"Tất cả đều phải ra đi. Tất cả chúng sanh đã sanh vào cõi đời đều phải bỏ lại thân ngũ uẩn được cấu thành này.

"Đúng vậy! chỉ đến Đức Bổn Sư, Đấng tuyệt luân, vô song, không ai bì kịp, bậc trí tuệ cao minh, bậc toàn giác, cũng đã lìa đời."

Vua Trời Đế Thích, Sakka, tiếp lời:

"Tất cả các nguyên tố cấu thành đời sống đều vô thường. Chúng được sanh ra, kết hợp lại, rồi tan rã, Quả thật là an tịnh, khi mà các thành phần ấy chấm dứt vĩnh viễn."

Lúc bấy giờ vua nước Magadha là Ajātasattu, nghe tin Đức Thế Tôn đã diệt độ liền gọi sứ giả đến các người Malla ở Kusinārā, thỉnh một phần xá lợi về thờ: "Thế Tôn là người kshatrya (sát đế ly). Ta cũng người sát đế ly. Vậy ta xứng đáng được một phần xá lợi của Đức Thế Tôn. Ta sẽ dựng tháp tôn thờ xá lợi."

Rồi người Licchavi ở Vesālī, người Sākya ở Kapilavatthu, người Buli ở Allakappa, người Koli ở Rāmagāma, Bà La Môn Veḥadipaka, người Malla ở Pāvā, tất cả bảy nước đều dành phần xá lợi.

Người Malla ở Kusinārā nghe vậy liền tuyên bố: "Thế Tôn đã diệt độ tại lãnh thổ của chúng tôi, chúng tôi sẽ không cho một phần xá lợi nào của Ngài."

Trong hoàn cảnh tranh chấp sôi nổi thì có vị Bà La Môn Dona đứng ra hoà giải, nói với đại chúng, "Phật dạy chúng ta nên nhẫn nhục hy sinh, nếu có sự tranh giành thì quả thật là không tốt khi Đức Thế Tôn vừa diệt độ".

Và ông đề nghị:

"Chúng ta hãy đoàn kết nhất tâm, hoan hỷ chia xá lợi làm tám phần, và chúng ta sẽ dựng tháp thờ khắp mọi phương."

Mọi người đồng ý, và xá lợi được phân chia êm đẹp.

-ooOoo-

Hình ảnh:



Vesali (Thành Quảng Nghiê): Ngoài những di tích của trụ cột Asoka và một bảo tháp, ngày nay ta còn có thể trông thấy các tường gạch đổ nát, phế tích của khu đền đài thời Đức Phật.

Nơi đây ta được nghe thuật lại câu chuyện vua khi dâng mật ong đến Đức Phật như sau: Ngày kia Đức Phật và chư Tăng phơi bát gần bên hồ. Vua khi lên đến gần, ôm đứng cái bát của Đức Phật, trèo lên một cây long thọ, lấy mật ong đặt vào bát, rồi đem dâng lên Ngài. Câu chuyện thuật rằng khi thấy Đức Thế Tôn bình thân độ môn vật thực của nó dâng, vua khi lấy làm thỏa thích nhảy múa và chết vì quá đổi vui mừng. Sau khi chết khi liền tái sanh vào trong một gia đình ở giai cấp Bà La Môn.

Gần bên trụ cột Asoka có một cái hồ gọi là hồ khi {markatarada}, được nói là trong một mùa nóng khô hạn, bấy khi đào hồ cho Đức Phật.



Nalanda: Được sáng lập vào thế kỷ thứ V TL, là Đại học Phật giáo xưa nhất thế giới.



Pava: Trên nền nhà của Cunda, người đã dâng đến Đức Phật bữa cơm cuối cùng.



Trên bờ một dòng nước, nơi đây, sau khi có năm trăm cỗ xe bò vừa đi qua, Ngài Ananda lấy làm khó khăn mới tìm được nước để dâng lên Đức Phật.



Kusinara: Đền thờ tượng "Phật Nhập Niết Bàn".



Nơi cử hành lễ Trà Tỳ, hỏa táng Đức Thế Tôn



Thành Kapilavatthu (Ca-tỳ-la-vệ)



Đền thờ Hoàng hậu Maya



Dị tích Bảo tháp tôn thờ Xá lợi tại Kapilavatthu.



Dị tích Bảo tháp tôn thờ Xá lợi tại Vesali.



Di tích Bảo tháp tôn thờ Xá lợi tại Rajagaha.

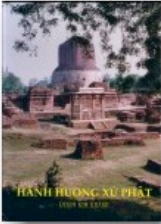
-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Mục lục](#)

*Chân thành cảm ơn Bác Phạm Kim Khánh đã gửi tặng bản vi tính
(Bình Anson, 09-2004)*

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 15-09-2004



Hành Hương Xứ Phật

Phạm Kim Khánh

-09-

Tam tạng kinh

Đức Phật đã nhập diệt. Nhưng giáo lý cao siêu mà Ngài đã dày công hoằng dương trong bốn mươi lăm năm vẫn còn lưu lại đến ngày nay cho nhân loại, trọn vẹn, đầy đủ và hoàn toàn tinh túy.

Ba tháng sau khi Đức Phật nhập Đại Niết Bàn, vào năm thứ tám triều đại Ajātasattu (A Xà Thế), năm trăm vị đại đệ tử A La Hán của Ngài tập hợp lần đầu tiên tại Rājagaha (Vương Xá) để nhắc lại những Phật ngôn quý báu. Đại Đức Ānanda, vị đệ tử trung thành đã được điểm phúc luôn luôn ở bên cạnh Đức Thế Tôn và hân hạnh được nghe tất cả những lời dạy của Ngài cùng với Đại Đức Upāli được chọn đứng lên trả lời những câu hỏi. Ngài Mahā Kassapa chủ tọa.

Đại Đức Ānanda được đề cử lặp lại những lời khuyên dạy nên làm (sutta, kinh), Đại Đức Upāli giải đáp các câu hỏi về những vấn đề có liên quan đến giới luật (vinaya), và cả hai vị luân phiên trả lời các câu hỏi về phần giáo lý cao siêu (abhidhamma, vi diệu pháp). Đó là lần kết tập đầu tiên, tập trung toàn thể giáo lý của Đức Phật và sắp xếp rành mạch thành ba Tạng (Luật, Kinh, Luận). Một trăm năm và hai trăm ba mươi sáu năm sau, các vị A La Hán lại kết tập lần thứ nhì và lần thứ ba để lặp lại Phật ngôn.

Vào khoảng năm 83 trước D.L. dưới triều vua Vaṭṭa Gāmani xứ Sri Lanka (Tích Lan) các vị A La Hán lại kết tập một lần nữa tại Aluvihara, một ấp nhỏ của đảo Sri Lanka (Tích Lan), lối 30 cây số cách Kandy. Tại đây, lần đầu tiên trong lịch sử Phật Giáo, Tam Tạng Pāli được ghi chép trên lá buông.

Nhờ sự cố gắng liên tục và sự thấy xa của chư vị A La Hán, đến ngày nay, và trong tương lai, không có lý do nào để chỉ trích, và cũng không thể nào các học giả cấp tiến sửa đổi, làm sai tánh cách trong trắng của giáo lý thuần túy. Phạm ngữ Tipitaka (Bắc Phạm là Tripitaka) có nghĩa là ba cái giỏ. Ba cái giỏ ấy là: giỏ đựng Luật (Vinaya Pitaka), giỏ đựng Kinh (Sutta Pitaka), và giỏ đựng Luận (Abhidhamma Pitaka), tức ba tạng: Luật, Kinh, Luận.

Tạng Luật (Vinaya Pitaka). Phần lớn Tạng Luật đề cập đến giới luật và nghi lễ trong đời sống xuất gia của các vị tỳ khưu và tỳ khưu ni. Ngót hai mươi năm sau khi Thành Đạo, Đức Phật không có ban hành giới luật nhất định để kiểm soát và khép chư tăng vào kỷ cương. Về sau, mỗi khi có trường hợp xảy ra, Đức Phật đặt ra những điều răn thích ứng. Tạng Luật nêu rõ đầy đủ lý do tại sao và trong trường hợp nào Đức Phật ban hành một giới, và mô tả rành

mạch các nghi thức hành lễ sám hối của chư tăng. Lịch trình phát triển đạo giáo từ thừa ban khai, sơ lược đời sống và chức nhiệm của Đức Phật, và những chi tiết về ba lần kết tập Tam Tạng là những điểm khác được đề cập đến trong Tạng Luật.

Tạng Kinh (Sutta Pitaka) đại để gồm những thời Pháp có tánh cách khuyên dạy mà Đức Phật giảng cho các bậc xuất gia và hàng cư sĩ, trong nhiều cơ hội khác nhau. Một vài bài giảng của các vị đại đệ tử như các Ngài Sāriputta, Moggallāna và Ānanda cũng được ghép vào Tạng Kinh, và cũng được tôn trọng như chính lời Đức Phật, vì đã được Đức Phật chấp nhận. Phần lớn các bài Pháp này nhằm vào lợi ích của chư tỳ khuru và đề cập đến đời sống phạm hạnh của bậc xuất gia. Nhiều bài khác liên quan đến sự tiến bộ vật chất và tinh thần đạo đức của người cư sĩ. Kinh Sigālovāda chẳng hạn, dạy về bốn phận của người tại gia. Ngoài ra còn có những bài giảng lý thú dành cho trẻ em. Tạng Kinh giống như một quyển sách ghi lại nhiều quy tắc để coi theo mà thực hành, vì đó là các bài Pháp do Đức Phật giảng ở nhiều trường hợp khác nhau cho nhiều người có căn cơ, trình độ và hoàn cảnh khác nhau. ở mỗi trường hợp Đức Phật có một lối giải thích để người thính Pháp lãnh hội dễ dàng.

Tạng Luận (Abhidhamma Pitaka) là phần triết lý cao siêu và thâm diệu nhất trong toàn thể Giáo Pháp vì đây là phần triết lý, so với Tạng Kinh, có phần đơn giản hơn. Đối với bậc thiện trí thức muốn tìm hiểu chân lý, Tạng Luận là những quyển kinh chỉ đạo khẩn yếu, vừa là một tập khái luận vô giá. Nơi đây có đủ thức ăn tinh thần cho các học giả muốn mở mang trí tuệ và sống đời lý tưởng của người Phật tử. Đây không phải là loại sách để đọc qua cầu vui hay giải trí. Hầu hết các học giả Phật Giáo đều xác nhận rằng muốn thông hiểu giáo lý của Đức Phật, phải có kiến thức về Tạng Luận, vì đó là cái chìa khóa để mở cửa vào thực tế.

Bốn Điều Tham Chiếu.- Vào những ngày cuối cùng, trên đường từ Rājagaha (Vương Xá) đi Kusinārā, đến tại Bhoganagara Đức Phật dạy bốn Đại Giáo Pháp, tức bốn điều tham chiếu (mahāpadesa), theo đó ta có thể trắc nghiệm xem lời nào là đúng Giáo Huấn. Bốn điều ấy như sau:

1. Một vị tỳ khuru có thể nói rằng tôi có nghe chính Đức Phật đã thốt ra như vậy: "Đây là Giáo Pháp, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Như Lai." Những lời ấy, không nên chấp nhận, cũng không nên gác bỏ ngoài tai. Không chấp nhận, không gác bỏ ngoài tai, mà phải nghiên cứu tận tường từng chữ, từng tiếng, rồi hãy đối chiếu với Luật (vinaya), so sánh với Kinh (sutta). Nếu khi so sánh và đối chiếu kỹ càng, nhận thấy rằng nó không phù hợp với Luật và không nhất trí với Kinh, con có thể kết luận rằng, "chắc chắn đây không phải là Phật ngôn. Vị tỳ khuru đã hiểu sai. Như vậy, con phải loại bỏ những lời ấy."

Nếu, khi so sánh và đối chiếu, những lời ấy phù hợp với Luật và nhất trí với Kinh, con có thể kết luận rằng, "chắc chắn đây là Phật ngôn, vị tỳ khuru ấy đã hiểu đúng." Đó là điều tham chiếu lớn đầu tiên.

2. Lại nữa, một vị tỳ khuru có thể nói rằng trong ngôi chùa kia có chúng Tăng sống chung và có những vị sư lãnh đạo. Tôi nghe chính các sư ấy nói như thế này: "Đây là Giáo Pháp, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bốn Sư." Không nên chấp nhận, cũng không nên gác bỏ ngoài tai những lời ấy. Không chấp nhận, không gác bỏ ngoài tai, mà phải nghiên cứu tận tường, từng chữ, từng tiếng, rồi hãy đối chiếu với Luật và so sánh với Kinh. Nếu khi so sánh kỹ càng, những lời ấy không phù hợp với Luật và không nhất trí với Kinh, con có thể kết luận, "chắc chắn đây không phải là Phật ngôn. Vị tỳ khuru đã hiểu sai."

Nếu, khi đối chiếu, so sánh, những lời ấy phù hợp với Luật và nhất trí với Kinh, con có thể kết luận, "chắc chắn đây là Phật ngôn, vị tỳ khuru ấy hiểu đúng."

Đó là điều tham chiếu lớn thứ nhì.

3. Lại nữa, một vị tỳ khuru có thể nói rằng: Trong cảnh chùa kia có nhiều vị sư và những vị cao tăng học rộng, thông suốt Giáo Lý, hiểu rộng Luật, Kinh và Pháp Yếu (Mātikā). Tôi nghe chính các vị sư ấy nói như vậy: "Đây là Giáo Pháp, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bốn Sư." Không nên chấp nhận những lời ấy, cũng không nên bác bỏ, mà phải nghiên cứu tận tường, từng chữ, từng tiếng, rồi đem đối chiếu với Luật (Vinaya), và so sánh với Kinh (Sutta). Nếu, khi đối chiếu, so sánh, những lời ấy không phù hợp với Luật và không nhất trí với Kinh, con có thể kết luận, "chắc chắn đây không phải là Phật ngôn. Vị tỳ khuru kia đã hiểu sai." Như vậy, con phải loại bỏ những lời ấy.

Nếu, khi đối chiếu, so sánh, những lời ấy phù hợp với Luật và nhất trí với Kinh, con có thể kết luận, "chắc chắn đây là Phật ngôn, vị tỳ khuru ấy hiểu đúng."

Đó là điều tham chiếu lớn thứ ba.

4. Lại nữa, một vị tỳ khuru có thể nói rằng: Trong ngôi chùa kia có một vị tỳ khuru cao hạ, học rộng, thông suốt Giáo Lý, hiểu rộng Luật, Kinh, và các Pháp Yếu (Mātikā). Tôi có nghe vị tỳ khuru cao hạ ấy nói như thế này: "Đây là Giáo Pháp, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bốn Sư." Không nên chấp nhận hay bác bỏ những lời ấy. Không chấp nhận, không bác bỏ, mà phải nghiên cứu kỹ càng, tận tường, từng chữ, từng tiếng, rồi đem đối chiếu với Luật và so sánh với Kinh. Nếu khi so sánh và đối chiếu, những lời ấy không phù hợp với Luật và không nhất trí với Kinh, con có thể kết luận rằng, "chắc chắn đây không phải là Phật ngôn. Vị tỳ khuru kia đã hiểu sai." Như vậy con phải loại bỏ những lời ấy.

Nếu, khi so sánh và đối chiếu, những lời ấy phù hợp với Luật và nhất trí với Kinh, con có thể kết luận rằng, "chắc chắn đây là Giáo Pháp, đây là Giới Luật, đây là Giáo Huấn của Đức Bốn Sư."

Đó là điều tham chiếu lớn thứ tư.

Này các Tỳ Khuru, đó là bốn điều tham chiếu lớn.

Cúng dường đức phật

Khi nghe tin còn ba tháng nữa Đức Phật sẽ nhập Niết Bàn, chư đại đức tỳ khuru vô cùng xúc động. Các bậc Thánh Tăng A La Hán phát sanh động tâm. Những vị còn phàm tăng không thể cầm nước mắt, than rằng, "Đức Thế Tôn nhập diệt quá sớm! Đức Thiện Thế nhập diệt quá sớm! Pháp nhân biến mất trên đời quá sớm!"

Chư Tăng họp nhau lại từng đoàn, từng nhóm để bàn thảo rất xôn xao, ai nấy đều mến tiếc.

Trong khi ấy chỉ riêng mình Đại Đức Tissa, suy tư rằng, "không bao lâu nữa Đức Thế Tôn sẽ diệt độ mà đến nay ta vẫn còn chưa diệt trừ được tham ái. Vậy, giờ đây ta nên tận lực tinh tấn hành thiền để chứng ngộ Thánh Quả trong khi Đức Thế Tôn còn tại thế."

Nghĩ vậy Đại Đức Tissa tách riêng ra sống một mình, ngày đêm chuyên cần chú niệm, không gần gũi chuyện trò với các vị tỳ khuru khác.

Khi ấy chư tỳ khuru tìm đến hỏi Đại Đức tại sao làm vậy thì Ngài không nói một lời mà cứ chuyên chú quyết tâm hành thiền. Câu chuyện được bạch lại với Đức Phật. Đức Phật cho gọi Đại Đức Tissa đến và hỏi, "Câu chuyện được thuật lại như vậy có đúng không?"

-- Bạch Hóa Đức Thế Tôn, quả thật đúng như vậy.

-- Tại sao?

-- Kính Bạch Đức Thế Tôn, con nghe rằng còn không bao lâu nữa Đức Thế Tôn sẽ nhập diệt mà đến nay con vẫn chưa tận diệt tham ái. Vì lẽ ấy con cố gắng tinh tấn hành thiền để chứng ngộ Đạo Quả A La Hán trong lúc Đức Thế Tôn còn hiện tiền.

Đức Phật nghe xong liền ca tụng: "Lành thay! Lành thay!" Rồi Ngài dạy chư tỳ khuru:

"Này chư Tỳ Khuru, tỳ khuru nào tôn kính, mến tiếc Như Lai, hãy noi gương Tỳ Khuru Tissa. Những ai cúng dường Như Lai bằng hương hoa, trà, quả chưa hẳn được gọi là cúng dường cao thượng. Thực hành đúng Giáo Pháp của Như Lai mới thật là cúng dường Như Lai một cách chánh đáng."

Kinh Mahāparinibbāna (Đại Niết Bàn) cũng thuật rằng thừa ấy Đức Thế Tôn ngự tại rừng cây long thọ (sāla) của vua Malla, gần thành Kusinārā. Đại Đức Ānanda sắp xếp để Đức Thế Tôn nằm giữa cặp "song long thọ", lúc bấy giờ trở hoa đầy cây, mặc dầu không phải là mùa hoa này trở. Và từ cảnh, bông hoa không ngớt rơi xuống phủ đầy pháp thể của Đức Thế Tôn để cúng dường Ngài. Hoa mạn đà la (mandāra) ở cõi Trời cũng được chư Thiên không ngớt rải xuống xung quanh pháp thể để cúng dường Ngài. Bột trầm, hương thơm ngào ngạt cũng được chư Thiên từ trên không rải xuống để cúng dường Đức Thế Tôn. Nhạc thiếu reo rắc từ những cảnh Trời vang dội xuống toàn khu rừng long thọ để cúng dường Ngài. Những tiếng hát ca lãnh lót của chư Thiên từ không trung vang âm xuống để cúng dường Đức Thế Tôn.

Đức Phật dạy Ngài Ānanda:

"Này Ānanda, cặp long thọ trở hoa trái mùa, bông mạn đà, hương trầm từ các cung Trời, những tiếng nhạc, tiếng thiếu và tiếng ca hát vang dội để cúng dường Như Lai. Như thế ấy không phải là cúng dường Như Lai theo phương cách chánh đáng. Tuy nhiên, này Ānanda, bất luận tỳ khuru, tỳ khuru ni, cận sự nam hay cận sự nữ nào trang nghiêm trì giới và chuyên cần thực hành Giáo Pháp, hướng theo siêu thế pháp (tức hướng về Đạo Quả Niết Bàn), người ấy được xem là cúng kính, tôn vinh, lễ bái cúng dường Như Lai cao thượng."

Do đó, các con hãy nghiêm trì Giới Luật và chuyên cần thực hành Giáo Pháp, hướng về siêu thế pháp, thực hành trọn vẹn và đầy đủ đúng theo Giáo Pháp."

Sự cúng dường phát sanh do niềm tin trong sạch và lòng tôn kính Tam Bảo, Phật, Pháp, Tăng. Niềm tin này chỉ phát sanh ở thiện tâm. Thiện tâm đem lại quả an vui. Do đó cúng dường bằng hiện vật như hương, hoa, trà, quả v.v... hay cúng dường bằng cách thực hành Giáo Pháp cũng đều có tạo nhiều quả phúc. Nhưng "nhân" phúc của mỗi loại khác nhau, nên "quả" phúc trở sanh từ nhân ấy cũng khác biệt.

Cúng dường bằng hiện vật thuộc về Dục Giới đại thiện, thường được gọi là phước, có thể cho quả an vui ở cõi người hay cõi Trời Dục Giới, rồi cũng vẫn còn quanh quẩn trong vòng sanh tử luân hồi.

Khi nói đến cúng dường bằng cách hành pháp tức đề cập đến thiền tập. Lấy thiền Vắng Lặng làm nền tảng rồi thực hành thiền Minh Sát để trau giồi, phát triển trí tuệ mới có thể chứng ngộ siêu thế pháp, Đạo Quả Niết Bàn, chấm dứt nghiệp báo, thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi, vượt qua khỏi mọi hình thức khổ đau.

Tại sao Đức Phật dạy rằng cúng dường bằng hiện vật như hương hoa, trà quả v.v... không chánh đáng và cao thượng bằng cúng dường bằng cách hành pháp?

Đức Bồ Sư từ bi vô lượng, Ngài nhắc nhở, khuyến khích nên hành pháp cao thượng và Ngài muốn cho Phật Giáo được lưu truyền, tồn tại lâu dài để đem lại tình trạng an lành và hạnh phúc thật sự châu toàn cho nhiều người.

Nếu Đức Phật không dạy rõ ràng sự khác biệt giữa hai cách cúng dường và đặt ngang hàng nhau cả hai, hàng Phật tử sau này, các bậc xuất gia cũng như hàng tại gia cư sĩ, có thể nghĩ rằng cúng dường Tam Bảo bằng hiện vật là đủ, và không cố gắng tinh tấn thực hành Giới, Định, Tuệ.

Giáo Pháp không được thực hành tròn đủ ắt Phật Giáo sẽ suy đồi. Tạo chùa to, xây tháp lớn, tăng tín đồ đông đảo, nhưng nếu không thực hành đúng Giáo Pháp thì Phật Giáo sẽ không tồn tại lâu dài.

Phật Giáo tồn tại được là nhờ người Phật tử hành đúng giáo huấn của Đức Bồ Sư. Muốn có pháp hành đúng cần phải có pháp học căn bản vững chắc: Đó là học Tam Tạng và Tam Tạng Chú Giải. Nhờ "học" đúng mới "hành" đúng, và nhờ hành đúng, mới "thành" tựu mục tiêu là Đạo Quả Niết Bàn, thoát khỏi mọi hình thức khổ đau trong vòng sanh tử luân hồi. Pháp hành nhờ pháp học làm nền tảng. Học hiểu đúng, hành đúng, dẫn đến thành quả mong muốn. Nhờ vậy Phật Giáo sẽ tồn tại lâu dài.

-ooOoo-

Hình ảnh:



Rajagaha: Động Kết Tập, nơi 500 vị A La Hán Kết Tập Tam Tạng lần thứ nhất.



Pataliputta: - Di tích nơi Kết Tập Tam Tạng lần thứ III, dưới triều vua Asoka

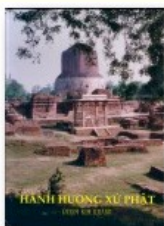
-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Mục lục](#)

*Chân thành cảm ơn Bác Phạm Kim Khánh đã gửi tặng bản vi tính
(Bình Anson, 09-2004)*

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 15-09-2004



Hành Hương Xứ Phật

Phạm Kim Khánh

-10-

Vua Asoka (A-dục)

Vào năm 326 trước D.L. Hoàng Đế Alexander the Great của xứ Macedonia xâm chiếm miền Bắc Ấn Độ và biến Takshasilā (người Hy Lạp gọi là Taxila) thành một thị trấn to lớn và phồn thịnh, thủ đô của vương quốc. Tuy nhiên vương quốc này không tồn tại được lâu dài vì Alexander băng hà lúc 32 tuổi tại Babylon, vào năm 323 trước D.L. Sau cái chết của Alexander, Candragupta mà người Hy Lạp gọi là Sandrocatus, nổi dậy tấn công quân trú phòng các thành trì mà Alexander để lại, chiến thắng Vua Nanda, và vào khoảng năm 323 trước D.L. trở thành quốc vương xứ Magadha (Ma Kiệt Đà), lấy Pāṭaliputta (tên hiện nay là Patna) làm thủ đô, và sáng lập đế quốc Mauryan. Vincent A. Smith, trong quyển Oxford History of India ghi nhận rằng Candragupta là nhân vật đầu tiên chính xác được ghi trong lịch sử, có thể mô tả là Quốc Vương xứ Ấn Độ.

Bindusāra, con của Candragupta, nối ngôi cha và trị vì vương quốc đến năm 273 trước D.L. Asokhavardhana, mà thường được gọi là Asoka (A Dục), một trong những người con của Bindusāra, kế vị cha.

Trong thời vua cha còn tại vị thì Asoka là Phó Vương của Taxila và Ujjain. Asoka lưu lại một thời gian tại Vedisa, ngày nay là Besnagar hay Vessanagara, và nơi đây ông đem lòng thương Devi, con gái của Trưởng Giả Deva, và sau khi được cha mẹ ưng thuận, cưới nàng và đưa về Ujjain. Nơi đây bà hạ sanh hai con. Chính hai người con này về sau trở thành hai thành viên của Giáo Hội Tăng Già, hai vị A La Hán nổi tiếng Mahinda và Sanghamittā.

Khi Vua Bindusāra băng hà, Asoka được triệu về Patna nối ngôi cha, trở thành vị vua thứ ba của Đế Quốc Mauryan. Asoka, trị vì phần lớn xứ Ấn Độ vào giữa thế kỷ thứ ba trước Dương Lịch, là vị Phật tử cư sĩ rất quan trọng trong lịch sử nhân loại. Tại nhiều nơi trong xứ vua cho xây dựng một số lớn các trụ cột, trên đầu trụ có hình sư tử chạm trổ rất đẹp, đứng trên bánh xe Pháp Bảo. Đến nay hình ảnh này vẫn còn là biểu tượng tượng trưng trên quốc kỳ, và trong ấn tín của xứ Ấn Độ. Trước thời kỳ Asoka Phật Giáo được hoàng dương rộng rãi trong miền Bắc xứ Ấn Độ, chính Vua Asoka bắt đầu bảo trợ công trình truyền bá giáo huấn của Đức Phật trên cùng khắp thế gian.

Trước khi trở thành Phật tử Hoàng Đế Asoka hăng say chiến tranh như ông nội, không mãn nguyện với vương quốc mà người cha để lại, và luôn luôn nghĩ đến việc mở mang bờ cõi. Vào năm thứ tám sau khi lên ngôi, ông gởi quân xâm lăng, và chiến thắng quân Kālinga. Đây là một trận chiến vô cùng khốc liệt trong đó cả trăm ngàn người bị tàn sát, cả 150,000 ngàn người

bị bắt làm tù binh, và số người chết vì liên lụy đông gấp nhiều lần như vậy. Thay vì dựng lên các trụ cột để biểu dương cuộc chiến thắng quân địch ngoài mặt trận, vua dựng lên trụ cột để ghi nhận tánh cách đáng ghê tởm của sự hung ác tàn bạo và ước mong rằng đời sống của tất cả chúng sanh, chí đến loài thú, phải được bảo vệ và chăm sóc.

Vua công khai bày tỏ những cảm xúc ăn năn hối tiếc trong sắc lệnh dài nhất của ông, được ghi tạc trên đá (Rock Edict No XIII).

Ta có thể nói rằng trận chiến Kalinga chẳng những là ngã rẽ quan trọng trong đời binh nghiệp của Vua Asoka, mà cũng trở thành một trong những diễn biến quyết định đối với lịch sử thế giới. Nhận thức tánh cách điên cuồng của sự giết chóc, vua từ bỏ gươm đao. Ông là vị đế vương duy nhất được ghi nhận là sau khi chiến thắng về vang, từ bỏ những cuộc xâm lăng bằng chiến tranh (dig-vijaya) và đề khởi những cuộc xâm lăng bằng thiện pháp (dhamma-vijaya), đổi những cuộc xâm lăng khốc liệt ra những chiến dịch truyền bá đạo lý cao siêu và pháp tử bi của Phật Giáo để mưu cầu hạnh phúc cho một phần nhân loại. Ông thợ gươm vào vỏ, không bao giờ rút ra trở lại, và không bao giờ làm tổn thương chúng sanh nào.

Thay vì tổ chức những cuộc săn bắn, vua tìm thích thú trong những chiến dịch truyền bá đạo pháp khắp xứ để giúp đỡ người đói khổ nghèo nàn, người già và những kẻ tật nguyền. Thay vì lập những công thần để trị quốc, vua có những quan chức để công bố đời sống đạo hạnh và chăm sóc những kẻ bất hạnh như già cả bệnh hoạn, cô cút hay tù tội (Rock Edict V và Pillar Edict VII). Trong lời kêu gọi các quan chức ấy vua khuyên nên theo con đường "Trung Đạo", cố tránh ganh ty, hung ác và lười biếng. Trong một nơi khác (Rock Edict IX) vua ghi nhận rằng trong dân gian có rất nhiều nghi thức và lễ nghi vô ích để cầu phước, nhưng chỉ có một hình thức lễ nghi có thể đem lại lợi ích thật sự là thực hành Giáo Pháp, tức đối xử tốt đẹp với người ăn kẻ ở trong nhà, tôn kính bậc trưởng thượng, không gây tổn thương cho bất luận chúng sanh nào và dâng cúng đến các vị ba môn và các vị tu sĩ.

Chính vị sa di A La Hán, con một người anh của Vua Asoka, đã cảm hóa và hướng dẫn Ngài vào đạo Phật bằng một bài giảng rất ngắn nhưng vô cùng sáng tỏ với chủ đề: tình trạng chuyên cần và giác tỉnh chú niệm (appamāda). Kể từ đó về sau người mà trước kia có tiếng là "Asoka hung ác bạo tàn" (Candāsoka), giờ đây nổi danh là "Asoka, con người hiền lương đạo đức" (dhammāsoka).

Những nguyên tắc đạo đức và lý tưởng của người Phật tử sâu đậm nhuộm màu lối suy tư và những xúc cảm của Asoka đến độ ông trở thành con người hoàn toàn khác biệt, và đã đem lại nhiều đổi mới trong hệ thống hành chánh để trị nước an dân. Ông cố gắng giảng dạy và phổ cập giáo huấn của Đức Phật trong dân gian, nhất là trên bình diện luân lý. Ông cho ghi chạm trên đá những lời dạy vàng ngọc của Đức Bốn Sư, biến thành những bài giảng trên đá, không phải bóng gió tượng trưng mà thật sự điển hình: "Không nên lấy sự sống nuôi sự sống. Chí đến côn trùng cũng không nên sát hại."

Asoka thấm nhuần tinh thần khoan dung đại độ mà Đức Phật giáo truyền, và trong triều đại của ông tất cả mọi tôn giáo trong nước đều được hưởng tự do tuyệt đối. Ông cho ghi tạc trên đá những lời khuyên nên tôn trọng tất cả mọi tín ngưỡng. Kỳ thị tôn giáo chỉ làm hại giáo phái mình. "Chỉ có đoàn kết là tốt đẹp. Như vậy có nghĩa là mọi người đều nên vui lòng lắng tai nghe giáo lý của người khác tín ngưỡng."

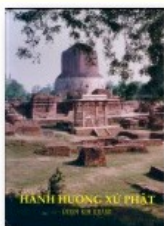
Trong quyển Outline of History, H.G. Wells viết:

"Giữa oai danh của trăm ngàn vua chúa trong lịch sử nhân loại, danh thơm vừa hùng vĩ vừa dịu dàng, vừa trong sáng vừa trầm lắng của Hoàng Đế Asoka chói ngời rực rỡ như một vì sao tỏa rạng."

*Chân thành cảm ơn Bác Phạm Kim Khánh đã gửi tặng bản vi tính
(Bình Anson, 09-2004)*

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 15-09-2004



Hành Hương Xứ Phật

Phạm Kim Khánh

-11-

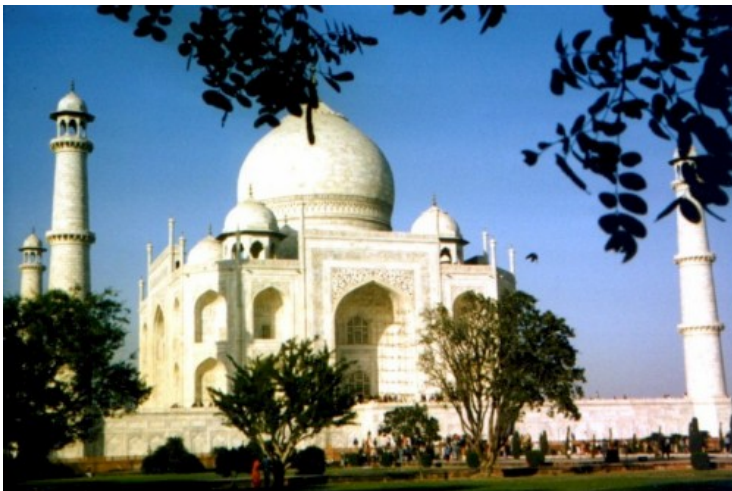
Taj Mahal

Đền Taj Mahal nằm cách thành Agra lối một dặm Anh. Đây là một kỳ quan trên thế giới, một hòn ngọc quý của Phương Đông và là một vinh diệu cho ngành kiến trúc Ấn Độ. Đền này được xây cất để tôn thờ Hoàng Hậu Mumtaz-uz-Zamani, băng hà vào năm 1630.

Vua Shah Jahan, cưới Công Nương Mumtaz-uz-Zamani lúc bà lên mười chín, rất tăng tiu, quý trọng và khăng khít. Dầu trong những lúc chinh chiến cũng luôn luôn có mặt Bà bên cạnh. Vua Shah Jahan có mười bốn người con với Bà, tám trai và sáu gái. Bà nổi tiếng là người dịu hiền, có nhiều tâm thương người, thường đứng lên xin cứu mạng cho những tù nhân tử tội.

Bà trút hơi thở cuối cùng sau khi sanh người con thứ mười bốn, con gái. Lúc ấy Bà 39 tuổi. Nhục thể Bà được chôn tạm hai năm trong khu viên cung điện Zenabad đẹp đẽ tại Burhanpur, bên kia dòng sông Tapti. Lúc bấy giờ vua đang đóng binh tại đây trong cuộc chiến chống quân Khani-Jahan Lodi.

Công trình xây cất đền thờ Taj Mahal được biết phải mất hai mươi năm và sử dụng hai mươi ngàn nhân công. Những vật liệu như cẩm thạch trắng, cẩm thạch vàng, cẩm thạch đen, pha lê, vân thạch, kim cương và nhiều loại đá quý khác nhau được chở đến từ các nơi xa xôi như Trung Quốc, Tây Tạng, Tích Lan, các xứ Á Rập v.v... quả thật là một công trình vĩ đại.



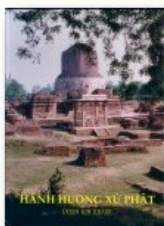
-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | [12](#) | [Mục lục](#)

*Chân thành cảm ơn Bác Phạm Kim Khánh đã gửi tặng bản vi tính
(Bình Anson, 09-2004)*

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 15-09-2004



Hành Hương Xứ Phật

Phạm Kim Khánh

-12-

Bangkok (Thái Lan)

Tên đường từ Ấn Độ về Mỹ, đoàn hành hương có một ngày dừng chân tại Bangkok, Thái Lan. Nhân cơ hội, Ngài Thiền Sư hướng dẫn đến viếng Chùa Dhamma Mongkol, nơi có tượng Phật bằng ngọc thạch lớn nhất thế giới.

Vào năm 1991, Ngài Viriyang Sirintharo, Tăng Trưởng ngôi chùa nói trên, mua được một hòn ngọc thạch nặng 32 tấn. Ngài cho chở từ Canada về Bangkok, và nhờ hai nhà điêu khắc nổi tiếng người Ý tạc nên một pho tượng Đức Phật Thích Ca, 14 tấn, và một pho tượng Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, 10 tấn, hiện được tôn thờ tại chùa.





-ooOoo-

**Hạnh phúc thay, Chư Phật giáng sinh!
Hạnh phúc thay, Giáo Pháp cao minh!
Hạnh phúc thay, Tăng Già hòa hiệp!
Hạnh phúc thay, Tứ Chúng đồng tu!**

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#) | [05](#) | [06](#) | [07](#) | [08](#) | [09](#) | [10](#) | [11](#) | 12 | [Mục lục](#)

*Chân thành cảm ơn Bác Phạm Kim Khánh đã gửi tặng bản vi tính
(Bình Anson, 09-2004)*

[[Trở về trang Thư Mục](#)]

last updated: 15-09-2004